

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HUỶNH THỊ PHƯƠNG THẢO

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN Á CHÂU**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, Năm 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THEO
PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS NGUYỄN NHƯ PHÁT

HÀ NỘI, Năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Huỳnh Thị Phương Thảo

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	6
1.1. Khái quát chung về nợ xấu tại các ngân hàng thương mại	6
1.2. Quản lý nợ xấu tại các NHTM	18
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU	37
2.1. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM theo pháp luật hiện hành.....	37
2.2. Hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Á Châu	41
2.3. Thực trạng quản lý nợ xấu tại NHTMCP Á Châu từ năm 2010 đến năm 2015	57
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NHTM QUA THỰC TIỄN NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU	63
3.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM	63
3.2. Kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM.....	66
KẾT LUẬN	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu
ACBA	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng
DPRR	Dự phòng rủi ro
HĐQT	Hội đồng quản trị
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
RRTD	Rủi ro tín dụng
TCTD	Tổ chức tín dụng
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
VAMC	Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ VÀ SƠ ĐỒ

Số hiệu các biểu đồ và sơ đồ	Tên các biểu đồ và sơ đồ	Trang
1.1.	Quy trình ngăn ngừa và xử lý RRTD	29
2.1.	Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng (đánh giá theo năm)	40
2.2.	Xét duyệt cấp tín dụng theo chính sách tín dụng tại ACB	45
2.3.	Quy trình cảnh báo nợ sớm tại ACB	50
2.4.	Tổng dư nợ cho vay khách hàng tại ACB từ 2010 đến 2015	58
2.5.	Tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn của ACB từ 2010 đến 2015	60

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hệ thống ngân hàng quốc gia được xem là huyết mạch tài chính của nền kinh tế vì vậy sự phát triển, hưng thịnh hay khó khăn, khủng hoảng của hệ thống ngân hàng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp và lớn lao đến nền kinh tế thậm chí còn tác động lên vận mệnh của quốc gia. Cả thế giới đã từng chứng kiến sự sụp đổ của một hay một vài ngân hàng còn kéo theo sự sụp đổ dây chuyền của cả hệ thống với quy mô lan rộng như cuộc đại khủng hoảng trong hệ thống tư bản năm 1929-1933, cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Vì thế bất cứ một quốc gia nào trên thế giới cũng đều ban hành các quyết sách xây dựng hệ thống ngân hàng lành mạnh và an toàn bên cạnh đó cũng thiết lập hành lang pháp lý nhằm kiểm soát các rủi ro tiềm ẩn và loại bỏ những ngân hàng yếu kém tạo cơ sở cho nền kinh tế thị trường phát triển bền vững.

Việt Nam ngày càng tham gia sâu, rộng vào sân chơi quốc tế, việc ký kết tham gia các Hiệp ước, Hiệp định thương mại quốc tế đa phương, song phương đã góp phần đưa các NHTM Việt Nam từng bước hòa nhập vào vòng xoáy chung của hội nhập và toàn cầu hóa. Đây là cơ hội cũng là thách thức đối với các NHTM Việt Nam, đòi hỏi các NHTM phải nâng cao năng lực cạnh tranh, kiểm soát rủi ro trong kinh doanh một cách hiệu quả để có thể đứng vững và khẳng định vị thế trên thương trường quốc tế.

Theo chu kỳ mang tính quy luật, sự phát triển mạnh của hoạt động cấp tín dụng trong một thời gian nhất định sẽ đem lại những hệ quả tích cực và tiêu cực tác động trực tiếp đến nền kinh tế. Bên cạnh những tác động tích cực là cung ứng vốn cho kinh tế, giải quyết nhu cầu và đáp ứng sản xuất kinh doanh cũng như tiêu dùng của khách hàng góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển thì những hệ quả tiêu cực do hoạt động cấp tín dụng mang lại không hề nhỏ nếu việc cấp tín dụng không được kiểm soát một cách cẩn trọng. Một trong những hệ quả tiêu cực có tác động trực tiếp đến nền kinh tế chính là “Nợ xấu”. Đó là những khoản nợ không còn khả

năng sinh lời hay không có khả năng thu hồi. Nợ xấu được ví như cục máu đông làm tắt ngẽn dòng lưu chuyển vốn trong nền kinh tế gây ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính quốc gia và đối với bản thân các ngân hàng thì các khoản nợ xấu đã đem lại những thiệt hại đáng kể không chỉ về mặt tài chính mà còn ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng. Vì những lý do đó việc quản lý để ngăn ngừa những khoản nợ xấu phát sinh hay các biện pháp xử lý để thu hồi những khoản nợ xấu là một trong những vấn đề được quan tâm trong hoạt động tài chính ngân hàng hiện nay.

Từ bối cảnh chung của nền kinh tế và yêu cầu cấp thiết của hoạt động kinh doanh của các ngân hàng mà tác giả đã chọn đề tài: Quản lý nợ xấu tại các NHTM theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Ngân hàng TMCP Á Châu.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vấn đề xử lý nợ xấu được quan tâm ở hầu như tất cả các cấp bộ ngành, tổ chức tài chính, tổ chức chính trị xã hội nhà nước vì vậy mà cho tới thời điểm này có không ít các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, đề tài cấp bộ, cấp sở, những hội thảo khoa học đề cập hoặc nghiên cứu một số khía cạnh về giải quyết nợ xấu. Ở cấp luận án Tiến sĩ có luận án Tiến sĩ của Lê Thị Huyền Diệu (2010) về” Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý RRTD tại NHTM Việt Nam”, luận án Tiến sĩ của Nguyễn Thị Hoài Phương (2012) về “Quản lý nợ xấu tại NHTM Việt Nam”,... Ở cấp luận văn Thạc sĩ có luận văn của Trần Văn Ba (2012) về “Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Phú Tài”, luận văn của Nguyễn Hoàng Uyên (2013) về “Quản lý nợ xấu tại NHTMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam”, luận văn của Phan Thị Ly (2015) về “Quản trị nợ xấu trong hoạt động tín dụng tại Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh Đà Nẵng”,.. Bên cạnh đó còn có các hội thảo về xử lý nợ xấu được tổ chức như “Hội thảo về kinh nghiệm xử lý nợ xấu của Nhật Bản” tại Hà Nội ngày 17/09/2012, “Hội thảo xử lý nợ xấu: Kinh nghiệm Trung Quốc và Bài học cho Việt Nam” tại Hà Nội ngày 17/12/2013, Hội thảo “Ba năm nhìn lại tái cơ cấu và xử lý nợ xấu ngân hàng” tại Hà Nội ngày 05/10/2015,...Những bài trao đổi, hiến kế xử lý nợ xấu của các Tiến sĩ, Thạc sĩ , chuyên gia trên các phương tiện truyền thông như truyền hình, báo, tạp

chí. Tuy nhiên những bài viết, nghiên cứu khoa học trên hoặc là đánh giá hoạt động xử lý nợ xấu trước khi VAMC được thành lập hoặc là chỉ nghiên cứu chủ yếu dưới khía cạnh kinh tế của hoạt động xử lý nợ xấu. Do đó, đề tài này phần nào đáp ứng tính cần thiết của việc nghiên cứu trong tình hình hiện nay, đó là đánh giá hoạt động xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Á Châu sau 4 năm đề án “cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015”, đề án “xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD” và Đề án “thành lập Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)” chính thức có hiệu lực và thực hiện; từ thực tiễn diễn biến thực thi của các đề án trên tại Ngân hàng TMCP Á Châu mà đề xuất các giải pháp và kiến nghị để hoàn thiện khung pháp lý xử lý nợ xấu. Việc nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề này mang ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn tìm kiếm một số giải pháp pháp lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nội dung của luận văn sẽ nghiên cứu một số các vấn đề lý luận về nợ xấu (các tiêu chí xác định, nguyên nhân, tác động của nợ xấu) và hoạt động quản lý nợ xấu (cơ sở pháp lý, nội dung của hoạt động quản lý nợ xấu, các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu) tại các NHTM theo pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó luận văn nghiên cứu thực tiễn hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Á Châu từ năm 2010 đến 2015.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Á Châu đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp.

Thời gian nghiên cứu của luận văn từ năm 2010 đến năm 2015.

4.2. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

- 1) Các vấn đề lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại các NHTM
- 2) Thực tiễn hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Á Châu trong thời gian năm 2010-2015.
- 3) Những giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam qua thực tiễn Ngân hàng TMCP Á Châu.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Với các dữ liệu thứ cấp có sẵn tác giả sử dụng phép duy vật biện chứng, vận dụng cơ sở lý luận về nhà nước và pháp luật, những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp đổi mới nhằm xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

5.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả còn áp dụng phương pháp logic, phương pháp thống kê, lý thuyết hệ thống, diễn dịch và quy nạp để phân tích, chứng minh và đánh giá các vấn đề. Từ đó rút ra những thiếu sót, tồn tại trong các quy định, thực tiễn áp dụng của pháp luật Việt Nam về hoạt động xử lý nợ xấu và đưa ra một số kiến nghị về hoàn thiện khung pháp lý, các giải pháp thực tế nhằm đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý nợ xấu tại các NHTM.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đề tài mang ý nghĩa lý luận cho việc hoàn thiện môi trường pháp lý đầy đủ, phù hợp với đòi hỏi thực tiễn.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Từ kết quả nghiên cứu, luận văn đưa ra các giải pháp, kiến nghị hy vọng sẽ đem lại những kết quả thiết thực cho việc hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam, cải thiện vai trò của các tổ chức liên quan đến đến hoạt động xử lý nợ xấu của hoạt động NHTM. Tác giả hy vọng rằng với sự đầu tư thích đáng, kết quả nghiên cứu sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị nhất định.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại.

Chương 2. Thực trạng hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu.

Chương 3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại qua thực tiễn Ngân hàng TMCP Á Châu.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái quát chung về nợ xấu tại các ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm về nợ xấu tại các ngân hàng thương mại

Hiện nay có nhiều quan điểm về các tiêu chí xác định nợ xấu. Dựa trên nền tảng kinh tế của mỗi quốc gia, quan điểm của các chủ thể đánh giá khoản nợ mà đưa ra các tiêu chí đánh giá hay định nghĩa về nợ xấu khác nhau. Vì vậy nhóm chuyên gia tư vấn (AEG) của Liên Hợp Quốc cũng khuyến cáo rằng định nghĩa nợ xấu không nên mang tính chất mô tả mà chỉ nên được sử dụng như các hướng dẫn cho các ngân hàng.

Các tiêu chí để xác định nợ xấu theo Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB) :

Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi như:

- Những khoản nợ đã hết hiệu lực hoặc những khoản nợ không có căn cứ đòi bồi thường từ người mắc nợ.
- Người mắc nợ trốn hoặc bị mất tích, không còn tài sản để thanh toán nợ.
- Những khoản nợ mà ngân hàng không thể liên lạc được với người mắc nợ hoặc không thể tìm được người mắc nợ.
- Những khoản nợ mà khách nợ chấm dứt hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản, hoặc kinh doanh bị thua lỗ và tài sản còn lại không đủ để trả nợ.

Nợ xấu là những khoản cho vay có thể không được thu hồi đầy đủ cho Ngân hàng: Đây là những khoản nợ không có tài sản thế chấp hoặc tài sản đưa ra để thế chấp không đủ để trả nợ. Điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng không thể thu hồi đầy đủ món nợ vì người mắc nợ rất khó kiếm được lợi nhuận từ công việc kinh doanh hoặc người mắc nợ không liên lạc với ngân hàng để thanh toán hoặc hoàn cảnh chỉ rõ rằng phần lớn tiền nợ sẽ không thể thu hồi được. Những khoản nợ loại này gồm có:

- Những khoản nợ mà người mắc nợ đồng ý thanh toán trong quá khứ, nhưng

phần còn lại không thể được đền bù, hoặc những khoản nợ trong đó tài sản được chuyển để thanh toán nhưng giá trị còn lại không đủ trang trải toàn bộ nợ.

- Những khoản nợ mà người mắc nợ khó có thể trả nợ và yêu cầu gia hạn nợ nhưng không đền bù được nợ trong thời gian thoả thuận.

- Những khoản nợ mà tài sản thế chấp không đủ để trả nợ hoặc tài sản thế chấp ở Ngân hàng không được chấp thuận về mặt pháp lý dẫn đến người mắc nợ không thể trả nợ Ngân hàng đầy đủ.

- Những khoản nợ mà tòa án tuyên bố người mắc nợ phá sản nhưng phân bồi hoàn ít hơn dư nợ. [30, tr.31]

Theo ECB, nợ xấu được đánh giá chủ yếu dựa vào khả năng thu hồi nợ, thu hồi được một phần hay không thể thu hồi.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF):

Định nghĩa về nợ xấu đã được IMF đưa ra như sau: “Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ”. [46, tr.8]

Các tiêu chí để xác định nợ xấu theo IMF bao gồm: i) thời gian quá hạn trên 90 ngày, hoặc ii) khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Khả năng trả nợ ở đây có thể là khách hàng hoàn toàn không trả được nợ, hoặc việc trả nợ của khách hàng là không đầy đủ.

Như vậy, so với ECB, thì tiêu chí để xác định nợ xấu của IMF cũng dựa trên kết quả thu hồi nợ của ngân hàng, nhưng có thêm yếu tố về thời gian quá hạn trả nợ.

Trong khi đó, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS) không đưa ra định nghĩa cụ thể về nợ xấu. Nhưng trong các hướng dẫn về các thông lệ chung tại nhiều quốc gia về quản lý RRTD, BCBS xác định, việc khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả khi một trong hai hay cả hai điều kiện sau xảy ra: i) ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để cố gắng thu hồi; ii) người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày. Vậy nhìn

chung thì BCBS cũng có cùng quan điểm với IMF về nợ xấu.

Tại Việt Nam, các NHTM đánh giá một khoản nợ là nợ xấu theo quy định tại điều 3 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập DPRR và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN)

Nợ xấu (Non-Performing Loans - NPL) là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ mất vốn được quy định tại điều 10, 11 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Nợ xấu theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng được xác định dựa trên hai tiêu chí: (i) thời gian quá hạn trên 90 ngày (ii) khả năng trả nợ của khách hàng. So với cách xác định nợ xấu của IMF hay BCBS thì tiêu chí đánh giá nợ xấu của NHTM Việt Nam cũng tương tự, tuy nhiên phụ thuộc vào tình hình kinh tế của quốc gia mà NHNN Việt Nam yêu cầu các NHTM Việt Nam quy định về đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng chặt chẽ hơn thể hiện ở những đối tượng được cấp tín dụng hay những khoản tín dụng có TSBĐ có liên quan đến NHTM đều phải đưa vào nhóm nợ dưới tiêu. So với các quốc gia phát triển trên thế giới hệ thống NHTM Việt Nam còn khá non trẻ vì vậy việc nâng cao cảnh giác trong quản lý nợ của NHNN Việt Nam là hoàn toàn cần thiết.

Tóm lại, nợ xấu là những khoản vay không còn khả năng sinh lời hay những khoản vay không còn hoạt động, việc xác định nợ xấu chủ yếu dựa vào hai tiêu chí là thời gian quá hạn và khả năng trả nợ của khách hàng.

1.1.2. Tác động của nợ xấu

Khi đánh giá một khoản cấp tín dụng các ngân hàng luôn cân nhắc giữa hai yếu tố và lợi nhuận và rủi ro. Khi một khoản nợ xấu phát sinh là một thất bại của người cấp tín dụng trong quyết định lựa chọn giữa hai yếu tố trên. Niềm tin về lợi nhuận đạt được cao hơn rủi ro phải gánh chịu bị phá vỡ khi nợ xấu phát sinh dẫn đến khả năng không thu hồi hay thu hồi không đủ vốn vay. Mặc dù vậy, việc phát sinh nợ xấu là điều không thể tránh khỏi mà vấn đề nằm ở chỗ xác định xem tỷ lệ

nợ xấu như thế nào là có thể chấp nhận được. Theo Đề án “Xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 31/5/2013 theo Quyết định 843/2013/QĐ-TTg thì chuẩn tỷ lệ nợ xấu an toàn của Việt Nam là dưới 3%. Một tỷ lệ chuẩn an toàn về nợ xấu được quan tâm vì khi nợ xấu xảy ra với tỷ lệ cao sẽ gây nên ảnh hưởng nghiêm trọng không chỉ với riêng các ngân hàng cấp tín dụng mà còn có thể tác động dây chuyền đến nền kinh tế.

1.1.2.1. Đối với các ngân hàng thương mại

Từ định nghĩa của nợ xấu là những khoản nợ không còn khả năng sinh lời hay không có khả năng thu hồi cho ta thấy rõ ràng những khoản nợ xấu sẽ kéo theo lợi nhuận ngân hàng giảm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Bên cạnh đó tỷ lệ nợ xấu cao sẽ có nhiều vốn vay bị tồn đọng, khó thu hồi ảnh hưởng đến khả năng luân chuyển vốn của ngân hàng, khả năng thanh khoản của ngân hàng bị tác động trực tiếp.

Ngoài khả năng tài chính của ngân hàng bị tác động mạnh mẽ bởi nợ xấu thì uy tín của ngân hàng cũng đứng bên bờ vực thẳm. Không có khách hàng nào muốn gửi tiền vào ngân hàng có tình hình tín dụng yếu kém, tỷ lệ nợ xấu vượt mức cho phép, khả năng thanh khoản không tốt. Và các chỉ số về nợ xấu cũng là một chỉ số được đánh giá bắt buộc đối với một ngân hàng khi muốn được cấp hạn mức tín dụng, hạn mức bảo lãnh tại TCTD khác trong nước hay nước ngoài.

1.1.2.2. Đối với nền kinh tế

Tác động đối với nền kinh tế của nợ xấu là tác động gián tiếp thông qua việc một quan hệ kinh tế bị thất bại. Nợ xấu gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng từ đó ảnh hưởng đến khả năng luân chuyển, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính của nền kinh tế. Nợ xấu phát sinh do khách hàng vay mất khả năng chi trả nên sẽ ảnh hưởng đến không chỉ hoạt động kinh doanh của khách hàng bị nợ xấu mà còn ảnh hưởng đến các đối tác kinh doanh liên quan và nhìn chung sẽ ảnh hưởng theo diện rộng đến nền kinh tế. Tóm lại nợ xấu gây trì trệ nền kinh tế.

1.1.3. Cơ sở pháp lý xác định nợ xấu và nguyên nhân phát sinh nợ xấu

1.1.3.1. Cơ sở pháp lý xác định nợ xấu

Cơ sở pháp lý để xác định nợ xấu theo pháp luật Việt Nam hiện hành được quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

“Nợ xấu” là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn

Tại điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các TCTD được yêu cầu phân loại nợ theo phương pháp định lượng, trong đó các khoản nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, và nhóm 5 là các khoản nợ được xác định như sau:

- *Nợ nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: (i) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; (ii) Nợ gia hạn nợ lần đầu; (iii) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; (iv) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

+ *Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;*

+ *Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính TCTD hoặc công ty con của TCTD hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một TCTD khác trên cơ sở TCTD cho vay nhận TSBĐ bằng cổ phiếu của chính TCTD nhận vốn góp;*

+ *Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;*

+ *Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;*

+ *Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật;*

+ *Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

+ *Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách DPRR của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. (v) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.*

- *Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: (i) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; (ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; (iv) Khoản nợ quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (v) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (vi) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.*

- *Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: (i) Nợ quá hạn trên 360 ngày; (ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; (iv) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; (v) Khoản nợ quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (vi) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (vii) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; (viii) Nợ được phân loại vào nhóm 5 bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày trở lên; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.*

Trong khi đó điều 11 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định cách phân loại nợ theo phương pháp định tính

- *Nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), bao gồm: Các khoản nợ được TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất. Các cam kết ngoại bảng được TCTD, chi nhánh ngân*

hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

- Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: Các khoản nợ được TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

Các cam kết ngoại bảng mà khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.

- Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: Các khoản nợ được TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn bao gồm nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi gốc và lãi đến khi đến hạn; nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao; và nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), bao gồm nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Cơ sở để các TCTD đánh giá theo phương pháp định tính phải được NHNN chấp nhận bằng văn bản dựa trên Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách DPRR, chính sách quản lý RRTD của TCTD đó.

Vậy hiện nay có hai phương pháp xác định nợ xấu là phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Các NHTM Việt Nam chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng để phân loại nợ mặc dù trong chính sách phân loại nợ của hầu hết các ngân hàng đều có sự hiện diện của hệ thống xếp hạng khách hàng theo phương pháp định tính. Hệ thống thông tin doanh nghiệp chưa được cập nhật kịp thời, minh bạch; Tình hình tài chính kê khai của doanh nghiệp không phản ánh đúng thực lực doanh nghiệp và ngoài ra một số NHTM không muốn tăng nhóm nợ của khách hàng vì ảnh hưởng đến mức trích lập dự phòng cũng là một số lý do dẫn đến phương pháp định tính trong phân loại nợ chưa phát huy tác dụng tại các NHTM Việt Nam.

So với Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 Quyết định về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD (sau đây gọi là Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN) thì sự ra đời của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN đã khiến các TCTD phải công bố tỷ lệ nợ xấu cao hơn trước và trích lập DPRR tín dụng nhiều hơn. Bởi

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN này có một số tiêu chí khắt khe hơn trong việc phân loại nợ:

Thứ nhất, các khoản nợ bị gia hạn nợ lần đầu sẽ được đưa vào nợ nhóm 3 thuộc nhóm nợ xấu, thay vì nếu gia hạn nợ trong thời hạn vẫn được xếp vào nhóm 2 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Thứ hai, nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng cũng được đưa vào nhóm nợ xấu.

Thứ ba, ngoài các tiêu chí để phân loại nợ từ đặc tính khả năng trả nợ của khách hàng, điểm mới được đánh giá khá khác biệt là xem xét hoạt động cấp tín dụng cho những đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng hoặc cấp tín dụng có điều kiện theo Luật các TCTD. Nếu như trước đây trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM, việc cấp tín dụng cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng bị hạn chế tín dụng diễn ra rất thường xuyên thì nay được đưa vào nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) trong nhóm chỉ tiêu nợ xấu.

Thứ tư, hoạt động cho vay cầm cố cổ phiếu của các TCTD hoặc các công ty con của TCTD này để góp vốn vào TCTD khác trong hệ thống các NHTM cũng là những khoản vay được liệt kê vào nhóm nợ xấu. Quy định này xếp các khoản tín dụng theo kiểu đầu tư chéo lẫn nhau sẽ bị hạn chế khi liệt kê vào nhóm nợ xấu mà qui định trước đây không đề cập đến.

Thứ năm, nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết mà TCTD đang nắm quyền kiểm soát không vượt quá tỷ lệ qui định.

Như vậy, những quy định chi tiết từ Thông tư số 02/2013/TT-NHNN đã đưa việc phân loại nợ xấu cao hơn so với quy định trước đây, không chỉ là thời gian chậm thanh toán mà là mối quan hệ cấp tín dụng giữa TCTD với khách hàng và tài sản cấp tín dụng được đảm bảo bởi cổ phiếu của TCTD. Bên cạnh đó, những khoản cam kết ngoại bảng cân đối kế toán như bảo lãnh thanh toán của các TCTD cũng được xếp vào nhóm nợ xấu.

1.1.3.2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Xác định các nguyên nhân phát sinh nợ xấu là một trong những cơ sở để

NHTM xem xét đề ra định hướng kinh doanh đúng đắn, những chính sách về quản lý rủi ro khả thi và hiệu quả. Vì vậy việc phân tích nhận biết các yếu tố, mức độ tác động của các yếu tố có khả năng làm phát sinh nợ xấu là điều rất cần thiết và quan trọng đối với các NHTM.

Hoạt động tín dụng ngân hàng là hoạt động tài chính mang tín trung gian nên có nhiều yếu tố cả chủ quan lẫn khách quan tác động dẫn đến phát sinh các khoản nợ xấu.

Nguyên nhân chủ quan

Đây là những nguyên nhân xuất phát từ chính ngân hàng cấp tín dụng: từ bộ máy điều hành định hướng mục tiêu hoạt động và khẩu vị lựa chọn khách hàng để cấp tín dụng đến thiết lập quy trình nghiệp vụ vận hành đều có thể là nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp dẫn đến các khoản nợ xấu. Bên cạnh đó yếu tố con người, các nhân viên ngân hàng, cũng là một trong những nguyên nhân chính tạo ra những khoản nợ xấu .

- Chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng thể hiện chủ trương, định hướng kinh doanh của ngân hàng. Do đó nếu định hướng chính sách tín dụng của Ngân hàng không đầy đủ, chặt chẽ về nội dung, thiếu sự thống nhất và đồng bộ về quy định thì sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ phát sinh nợ xấu.

Nội dung chủ yếu của chính sách tín dụng ngân hàng quy định về việc phân loại nhóm đối tượng khách hàng, các tiêu chí đánh giá khách hàng để cấp tín dụng, nếu việc đánh giá quá dễ dàng, các tiêu chuẩn đưa ra thấp, không hợp lý sẽ khó kiểm soát rủi ro và dễ dẫn đến nợ xấu. Bên cạnh đó chính sách tín dụng cũng quy định các tiêu chí, các giới hạn cấp tín dụng đối với từng nhóm đối tượng khách hàng, nhóm ngành nghề, nhóm thời hạn cấp tín dụng, loại tiền tệ hay nhóm tài sản đảm bảo. Các quy định về kiểm soát rủi ro không rõ ràng và phù hợp sẽ tạo nên những lỗ hổng tạo điều kiện phát sinh nợ xấu.

Một trong những bài học lớn gần đây nhất là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 mà xuất phát điểm là thị trường tài chính Hoa Kỳ với nguồn gốc sâu

xa là các khoản vay dưới chuẩn, khoản vay với chất lượng thấp rủi ro cao. Từ đó ta có thể thấy rõ tầm quan trọng của chính sách tín dụng trong hoạt động ngân hàng, một trong những công cụ hữu hiệu nhất để giảm thiểu nợ xấu nếu được xây dựng có kỹ thuật, nội dung đầy đủ, rõ ràng, hợp lý.

- Quy trình nghiệp vụ tín dụng, kiểm tra, kiểm soát

Chính sách tín dụng là khung quy định chung cho việc cấp tín dụng nhưng để mối quan hệ tín dụng hiện hữu ngân hàng và khách hàng sẽ phải thực hiện đầy đủ các bước quy trình nghiệp vụ ngân hàng để được cấp tín dụng và giải ngân khoản vay. Đó là quy trình nghiệp vụ tín dụng, kiểm tra, kiểm soát khoản vay. Nhiệm vụ của quy trình tín dụng, kiểm tra, kiểm soát khoản vay là đảm bảo cho khoản vay được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và được kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay. Các bước nghiệp vụ tín dụng, kiểm tra, kiểm soát nếu lỏng lẻo sẽ tạo cơ hội cho hành vi vi phạm, lợi dụng của kẻ xấu và kết quả dẫn tới phát sinh khoản nợ xấu là điều khó tránh khỏi.

- Nhân viên ngân hàng: được chia làm hai cấp:

+ Cấp quản trị điều hành: đề ra các chủ trương, hoạch định chính sách, quyết định về việc cấp tín dụng, quản lý các nhân viên cấp dưới. Ở cấp quản lý nếu trình độ chuyên môn không đủ tầm, định hướng, quyết định cho vay sai lầm sẽ trực tiếp dẫn đến những khoản vay kém chất lượng. Còn nếu quản trị nhân viên không tốt, buông lỏng phân công trách nhiệm quyền hạn giữa các vị trí chức danh nhân viên, giao việc mà thiếu kiểm soát cũng là nguyên nhân gián tiếp gây nên những khoản nợ xấu.

+ Cấp nhân viên trực tiếp làm việc với khách hàng, nắm bắt được đặc điểm, chất lượng của từng khách hàng. Những nhân viên này nếu không có kiến thức chuyên môn nhất định, không nhạy bén trong phân tích và dự báo rủi ro sẽ ghi nhận và truyền đạt thông tin không chính xác đến cấp xét duyệt cho vay dẫn đến đánh giá sai lệch về khách hàng tạo nên nguyên nhân tiềm tàng của nợ xấu.

Ngoài những nguyên nhân trên thì còn nhiều khoản nợ xấu phát sinh từ một số nhân viên và lãnh đạo quản trị tha hóa về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, móc nối

với khách hàng vay hay bên môi giới, lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để trục lợi cho bản thân, đề xuất cho vay đối với những khách hàng không đạt tiêu chí cho vay theo quy định của ngân hàng. Đây là một trong những nguyên nhân làm phát sinh nợ xấu khó kiểm soát nhất.

Nguyên nhân khách quan

Những nguyên nhân khách quan là nguyên nhân từ môi trường bên ngoài, xung quanh hoạt động cấp tín dụng. Những nguyên nhân này có thể tự mình tạo nên lý do để phát sinh các khoản nợ xấu. Tuy nhiên nếu được cộng hưởng với những nguyên nhân chủ quan thì hệ quả của những món nợ xấu càng trầm trọng và khó xử lý.

- Môi trường tự nhiên

Sự biến đổi trong môi trường tự nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán, mất mùa, sóng thần,.. gây ra những khó khăn về môi trường dẫn đến hoạt động kinh doanh của người vay đặc biệt trong nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp bị thất bại, gián đoạn, nguồn thu nhập trả nợ bị giảm sút nghiêm trọng hay không còn nữa sẽ làm cho nợ xấu phát sinh. Đây là những nguyên nhân bất khả kháng, những rủi ro xảy ra cần được sự chia sẻ từ xã hội và nhà nước.

- Môi trường pháp lý

Các văn bản pháp luật về cấp tín dụng, về xử lý nợ, về tài sản, sở hữu, giao dịch và tổ tụng quy định không rõ ràng, thiếu tính thống nhất, thiếu tính dự báo sẽ tạo ra nhiều lỗ hổng trong hoạt động tín dụng, gây khó khăn, bối rối cho các ngân hàng trong việc thực hiện cho vay và xử lý nợ, bên đi vay dễ chây ì thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hoặc làm cho bên đi vay mất khả năng trả nợ.

Việc thực thi pháp luật chưa nghiêm minh cũng là nguyên nhân phát sinh nợ xấu. Một ví dụ điển hình là theo khoản 1 điều 9 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN/2013/TT-NHNN ban hành ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập DPRR và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định: “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này và phải sử dụng kết quả phân loại nhóm

nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp”. Tuy nhiên việc phân loại nợ theo thông tin CIC cung cấp vẫn chưa được các NHTM thực hiện mặc dù thông tư đã có hiệu lực từ ngày 01/06/2013. Đến đầu năm 2014, khi Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 được ban hành sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2013/TT-NHNN/2013/TT-NHNN gia hạn thời gian hiệu lực của quy định trên đến 01/01/2015. Kết quả là đến tháng 3/2015, các NHTM mới thực hiện đồng bộ và số liệu nợ xấu phản ánh chính xác hơn về chất lượng tín dụng của các TCTD, không còn khác biệt nhiều giữa số liệu TCTD báo cáo và số liệu giám sát của NHNN Việt Nam. Việc phân loại nợ chính xác không chỉ có ý nghĩa đối với việc trích lập dự phòng mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc xét duyệt cho vay của các ngân hàng, việc ghi nhận không đúng nhóm nợ sẽ làm sai lệch kết quả phê duyệt cho vay và là một trong những nguyên nhân phát sinh nợ xấu.

- Tình hình chính trị - kinh tế

Tình hình chính trị bất ổn, chính quyền trung ương gây áp lực hoặc khuyến khích các ngân hàng cho vay vượt quá mức an toàn cho phép, hay có sự can thiệp ngầm của Chính phủ đối với một số khoản vay cũng là nguyên nhân gây ra nợ xấu.

Sự thay đổi liên tục các chính sách kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lãi xuất, chính sách xuất nhập khẩu, quy hoạch xây dựng hạ tầng,... cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của NHTM và khách hàng và đôi khi gián tiếp gây nên những khoản nợ xấu.

Nền kinh tế phi thị trường hay nền kinh tế thị trường, trình độ phát triển năng lực tài chính của các chủ thể kinh tế, môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng hay không bình đẳng cũng là tác nhân gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nợ của các NHTM.

Một trong những thực tiễn điển hình gần đây nhất là tình hình “vỡ bong bóng

bất động sản” và lãi suất tăng vọt vào cuối năm 2011 đã làm tỷ lệ nợ xấu bùng nổ. Trong giai đoạn 2008 - 2011, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân là 26,56%, nhưng tốc độ tăng trưởng nợ xấu lại ở mức 51%. [11]

- Khách hàng vay vốn

Năng lực tài chính của chủ thể vay vốn, năng lực điều hành, quản trị hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp vay vốn có tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, đến nguồn trả nợ vay và tác động trực tiếp đến tình hình trả nợ vay ngân hàng.

Bên cạnh đó một số khách hàng có ý trong cung cấp thông tin, số liệu tài chính giả mạo, sai sự thật để được cấp tín dụng hoặc có khả năng tài chính nhưng thiếu ý thức trong việc trả nợ cũng là mối nguy hại cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng và là đối tượng bị nợ xấu nhanh nhất.

1.2. Quản lý nợ xấu tại các NHTM

1.2.1. Cơ sở pháp lý của hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM

Các văn bản luật, văn bản dưới luật do các cơ quan nhà nước ban hành luôn là hành lang, là cơ sở pháp lý để các chủ thể trong xã hội tổ chức và hoạt động. Các NHTM cổ phần cũng không ngoại lệ, với tư cách là chủ thể trong hệ thống tài chính quốc gia các NHTM càng phải tuân thủ, tuân thủ một cách nghiêm chỉnh các quy định pháp luật nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của mình thực hiện được vai trò trung gian tài chính và góp phần giữ hệ thống tài chính cũng như nền kinh tế của quốc gia được ổn định và phát triển bền vững. Trong những năm vừa qua dựa vào các văn bản do NHNN và Chính phủ ban hành các NHTM đã xây dựng các quy chế hoạt động theo hướng chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ đặc biệt là các nghiệp vụ tín dụng nhằm nâng cao khả năng quản trị, điều hành đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả. Do hoạt động tín dụng từ trước đến nay luôn chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng nên một ngân hàng hoạt động tốt chỉ khi hoạt động quản lý nợ phát huy tác dụng và tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức hợp lý.

Bắt đầu từ năm 2007 và đỉnh điểm là năm 2011 tình trạng nợ xấu chuyển biến theo chiều hướng gia tăng và ngày càng nhiều hơn gây sức ép lên nền kinh tế, ảnh

hưởng nghiêm trọng đến sự an toàn, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Nợ xấu đã trở thành vấn nạn tài chính của quốc gia vì thế không chỉ bản thân các ngân hàng mà Nhà nước cũng đã thực sự quan tâm và chú trọng đến hoạt động kiểm soát và xử lý nợ xấu.

Từ năm 2012 đến nay Chính phủ, NHNN liên tục ban hành các quy định về an toàn vốn, xây dựng cơ chế xử lý nợ xấu nhằm làm lành mạnh hóa tình trạng tài chính của hệ thống ngân hàng và nâng cao quản trị rủi ro, hướng đến hoàn thiện theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế nói chung và cụ thể là Basel II.

Hoạt động quản lý nợ xấu bao gồm hoạt động ngăn ngừa nợ xấu và hoạt động xử lý nợ xấu.

Ngăn ngừa nợ xấu là hoạt động thực hiện trước, trong suốt quá trình cấp tín dụng nhằm ngăn ngừa nợ xấu phát sinh. Cơ sở pháp lý để thực hiện hoạt động ngăn ngừa nợ xấu bao gồm:

- Các quy định về giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động cấp tín dụng được quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN của NHNN ngày 20/11/2014 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 06/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/NHNN của NHNN ngày 20/11/2014 nhằm hạn chế các ngân hàng phát triển tín dụng vượt ngưỡng an toàn giữa tỷ lệ cho vay, tỷ lệ huy động, vốn tự có hay việc cấp tín dụng tập trung vào một số ngành nhạy cảm, một nhóm đối tượng nào đó khả năng gây rủi ro cao ảnh hưởng đến hệ thống.

- Các quy định về hoạt động cho vay của TCTD đối với khách hàng được quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN ban hành quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan. Tại các văn bản pháp lý này, NHNN quy định các nguyên tắc, căn cứ cho vay, các đối tượng được vay vốn, các giới hạn cho vay, những trường hợp không được vay vốn tại TCTD, các nguyên tắc kiểm soát khoản vay, miễn giảm lãi cho khoản vay nhằm bảo đảm tính độc lập, tính trách nhiệm và tính có căn cứ trong khâu thẩm định, quyết định cho vay, quản lý khoản vay. Những quy

định này tạo hành lang pháp lý cho các NHTM xây dựng định hướng chính sách cấp tín dụng chặt chẽ, hiệu quả, kiểm soát và ngăn ngừa nợ xấu phát sinh.

Hoạt động xử lý nợ xấu được thực hiện khi khoản nợ phát sinh các sự kiện chuyển nợ xấu theo các tiêu chí phân loại nợ tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Các biện pháp pháp lý xử lý nợ xấu theo quy định pháp luật Việt Nam bao gồm:

- Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN ban hành quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan. Tuy nhiên việc cơ cấu nợ xong thì phân loại khoản nợ đó như thế nào lại theo quy định của NHNN từng thời kỳ và hiện nay là theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

- Chuyển nợ xấu thành vốn góp doanh nghiệp: mặc dù chưa có quy định rõ ràng về phương thức xử lý nợ xấu này nhưng theo nguyên tắc tự do thỏa thuận trong giao dịch dân sự thì NHTM và bên vay có thể thỏa thuận chuyển nợ xấu thành vốn góp doanh nghiệp để NHTM góp vốn tái cấu trúc doanh nghiệp.

- Xử lý tài sản đảm bảo: Căn cứ theo điều 336, 355, 369 Bộ Luật Dân sự 2005, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP và Thông tư 16/2014/TTLT-BTP-BTNMT-NHNN hướng dẫn một số vấn đề về xử lý TSDB ngày 06/06/2014 thì NHTM có thể xử lý TSDB theo phương thức do các bên đã thỏa thuận hoặc được bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Phương án này NHTM có thể: tự bán TSDB, nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm, bán đấu giá TSDB, nhận các khoản tiền hoặc tài sản khác từ người thứ ba trong trường hợp thế chấp quyền đòi nợ.

- Bán các khoản nợ xấu cho bên thứ ba: Việc bán nợ cho bên thứ ba không phải VAMC thực hiện theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/12/2006 của Thống đốc NHNN ban hành quy chế mua bán nợ của các tổ chức tín dụng đối với

khách hàng (đối với các hợp đồng mua bán nợ đã ký kết trước khi quyết định này hết hiệu lực) và Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 17/07/2015 quy định về hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc bán nợ cho VAMC sẽ thực hiện theo Thông tư 19/2013/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 09/09/2013, quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và các văn bản sửa đổi bổ sung.

- Khởi kiện ra tòa: căn cứ theo quy định tại điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự 2004: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác” NHTM có thể sử dụng phương án tố tụng để xử lý khoản nợ xấu.

- Trích quỹ DPRR để bù đắp: căn cứ theo Mục 3 về sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN mà NHTM thực hiện việc trích quỹ DPRR để bù đắp cho các khoản nợ xấu.

1.2.2. Nội dung hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM

Hiện nay mặc dù các ngân hàng đang dần chuyển dịch cơ cấu lợi nhuận dần sang hoạt động phi tín dụng nhưng tựu chung lợi nhuận từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong thu nhập của các ngân hàng. Mà hoạt động tín dụng không thể loại bỏ được yếu tố rủi ro vậy RRTD luôn tồn tại và nợ xấu là kết quả hiển nhiên ở bất cứ ngân hàng nào, kể cả các ngân hàng hàng đầu trên thế giới bởi có những rủi ro không thể dự đoán được hay đã dự đoán nhưng diễn biến nằm ngoài tầm kiểm soát của con người. Sự khác biệt cơ bản của các ngân hàng có năng lực quản trị RRTD là khả năng khống chế nợ xấu ở một tỷ lệ có thể chấp nhận được nhờ xây dựng một mô hình quản trị rủi ro hiệu quả, phù hợp với môi trường hoạt động để hạn chế được những RRTD mang tính chủ quan, xuất phát từ yếu tố con người và những rủi ro khách quan có thể kiểm soát được.

Theo Ủy ban Basel, “Quản lý nợ xấu của NHTM là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường

các biện pháp nhằm phòng ngừa nợ xấu, đi kèm với các biện pháp xử lý nợ xấu đã phát sinh, từ đó nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của NHTM” [44].

Mục tiêu của hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM là hướng tới việc nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng và đảm bảo hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Quản lý nợ xấu bao gồm cả hoạt động ngăn ngừa các khoản nợ xấu phát sinh lẫn hoạt động xử lý các khoản nợ xấu sao cho có hiệu quả nhất và giảm tới mức thấp nhất tổn thất cho NHTM. Với vai trò là một nhánh quan trọng của quản lý RRTD trong hoạt động NHTM, hoạt động quản lý nợ xấu ngày càng được chú trọng và đầu tư về vốn, khoa học công nghệ và nhân lực.

Trong xu hướng hội nhập toàn cầu hoá hiện nay, lĩnh vực tài chính - ngân hàng cũng không thoát khỏi vòng xoáy của thị trường vì vậy các hoạt động ngân hàng cần được thực hiện và quản lý thông qua các tiêu chuẩn, tiêu chí có tính thông lệ quốc tế. Do vậy Đề án “cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011 - 2015” theo Quyết định 254/QĐ - TTg của Thủ Tướng Chính Phủ yêu cầu các TCTD phải tuân thủ các chỉ số về an toàn vốn, rà soát giám sát và tăng tính công khai minh bạch thông tin cơ bản phù hợp với nguyên tắc, chuẩn mực của Basel II.

1.2.2.1. Ngăn ngừa nợ xấu

Ngăn ngừa nợ xấu được xem là hoạt động kiểm soát chất lượng tín dụng, được thiết kế trong chính sách quản lý RRTD, quy trình nghiệp vụ tín dụng - kiểm tra giám sát, quy định về nhận dạng - ứng xử với các biểu hiện sớm các khoản nợ xấu.

Xây dựng chính sách quản lý RRTD

Chính sách quản lý RRTD được xây dựng phù hợp với định hướng kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ và có thể thay đổi một cách linh hoạt tùy thuộc vào thị trường tín dụng. Chính sách phải hoạch định rõ ràng, nhất quán, giải quyết được xung đột giữa rủi ro và lợi nhuận. Chính sách ngăn ngừa, hạn chế rủi ro cần quan tâm đến đa dạng hóa danh mục tín dụng dựa trên sự phân bổ một cách hợp lý nguồn vốn cũng như chi phí quản lý rủi ro sẽ được hình thành trên cơ sở là một bộ phận không tách rời với định hướng kinh doanh tổng thể của ngân hàng.

Nguyên tắc 1 của Basel II về quản lý RRTD ghi nhận: [45, tr.5]

- Mỗi ngân hàng cần phát triển một chiến lược hay kế hoạch quản lý RRTD (chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu phù hợp), trong đó xây dựng các mục tiêu hướng dẫn cho các hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng và thực hiện các chính sách và thủ tục cần thiết để tiến hành các hoạt động này. HĐQT có trách nhiệm phê duyệt và định kỳ xem xét chiến lược quản lý RRTD của ngân hàng.

- Chiến lược hoạt động ngân hàng phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng với mức sinh lời nhất định mà ngân hàng kỳ vọng. Cụ thể, chiến lược quản lý rủi ro cần thể hiện tuyên bố của ngân hàng trong việc sẵn sàng cấp tín dụng dựa trên loại hình rủi ro tiềm năng, ngành kinh tế, vị trí địa lý, đồng tiền, kỳ hạn và mức sinh lời dự kiến. Chiến lược cũng có thể xác định thị trường mục tiêu và các đặc tính tổng quát mà ngân hàng muốn đạt được trong danh mục tín dụng.

- Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần được phổ biến hiệu quả trong toàn ngân hàng. Mọi nhân viên ngân hàng cần hiểu rõ và có trách nhiệm tuân thủ các thủ tục và chính sách đã đề ra. HĐQT giao Ban giám đốc quản lý các hoạt động tín dụng do ngân hàng tiến hành và các hoạt động này được thực hiện trong phạm vi chiến lược, chính sách và mức độ chấp nhận rủi ro đã được HĐQT phê duyệt.

Xây dựng và thực hiện quy trình nghiệp vụ tín dụng - kiểm tra giám sát

Từ định hướng chính sách quản lý RRTD nêu trên mỗi ngân hàng cần xây dựng, ban hành các quy trình nghiệp vụ tín dụng - kiểm tra giám sát một cách đầy đủ và chặt chẽ, đảm bảo việc thực hiện và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình này bởi toàn thể nhân viên để giảm thiểu một cách tối đa các RRTD, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm hay thiếu sót có thể là những nguy cơ tiềm ẩn phát sinh các khoản nợ xấu.

Thông thường quy trình này được thực hiện như sau:

Giai đoạn	Nhiệm vụ	Bên thực hiện
Đề nghị cấp tín dụng (1)	Lập hồ sơ đề nghị cấp tín dụng bao gồm: -Giấy đề nghị cấp tín dụng: Giới thiệu sơ lược về bên vay, thể hiện nhu cầu vay, mục đích vay, tài sản đảm bảo. - Các giấy tờ, hồ sơ chứng minh nhân thân, tài chính, sở hữu đối với tài sản đảm bảo (nếu có) và phương án vay của bên vay.	Bên vay
Thẩm định và phân tích hồ sơ tín dụng (2)	Thẩm định và phân tích các rủi ro tiềm tàng của hồ sơ vay, bao gồm: -Rủi ro từ nhân thân và uy tín thanh toán. - Rủi ro từ ngành nghề kinh doanh. -Rủi ro từ tình hình tài chính hiện tại và dự đoán trong tương lai. -Rủi ro về tài sản đảm bảo.	Ngân hàng hoặc Ngân hàng và bên thứ ba là tổ chức phân tích đánh giá độc lập (nếu cần)
Xét duyệt hồ sơ tín dụng (3)	-Đánh giá mức độ rủi ro. -Cân nhắc lợi ích giữa lợi nhuận thu được khi cho vay và RRTD có thể gặp phải. - Xây dựng các điều khoản tín dụng để tránh, hạn chế hay kiểm soát rủi ro nếu đồng ý cho vay.	Ngân hàng
Quản lý hạn mức tín dụng (4)	Hạn mức tín dụng đã được cấp phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên để đảm bảo tuân thủ về hạn mức và các điều khoản tín dụng đã đề ra khi xét duyệt.	Ngân hàng
Kiểm tra giám sát (5)	-Các thông tin liên quan đến nhân thân, uy tín, tài chính, tài sản đảm bảo (nếu có), mục đích vay cần được theo dõi đánh giá định kỳ hay bất thường nếu có dấu hiệu nghi ngờ rủi ro có thể xảy ra để đảm bảo nhận diện và có phương án xử lý sớm đối với các rủi ro tiềm tàng. - Các bước nghiệp vụ tín dụng trước, trong và sau khi cho vay cần được kiểm soát lại để phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai sót trong quá trình quản lý hạn mức vay.	Ngân hàng

Basel II cũng đã đưa ra 17 nguyên tắc vàng trong hoạt động quản lý RRTD của các NHTM. Các nguyên tắc này được áp dụng cụ thể như sau:

Trong giai đoạn 1: “Đề nghị cấp tín dụng”, nguyên tắc 8 [45, tr.14] nêu rõ:

Hồ sơ tín dụng cần đủ thông tin cần thiết để xác định tình hình tài chính hiện hành của khách hàng vay. Các bộ phận xem xét khoản vay cần xác định được hồ sơ tín dụng là hoàn chỉnh và có đủ các phê duyệt và văn bản cần thiết khác

Theo nguyên tắc 4 [45, tr.8], các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh phải được xác định rõ ràng. Những tiêu chí này cần chỉ rõ thị trường mục tiêu của ngân hàng và đồng thời ngân hàng phải hiểu rõ về khách hàng vay vốn cũng như mục đích và cơ cấu của khoản tín dụng.

Việc xây dựng các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh là cực kỳ quan trọng để phê duyệt tín dụng. Các tiêu chí cần chỉ rõ đối tượng khách hàng đủ tiêu chuẩn được cấp tín dụng, các loại hình tín dụng và các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, Các ngân hàng cần nhận được đầy đủ thông tin để cho phép đánh giá toàn diện về hồ sơ rủi ro của khách hàng vay. Tùy theo loại hình RRTD và mối quan hệ tín dụng hiện tại, các yếu tố cần được cân nhắc và đưa vào quá trình phê duyệt tín dụng.

Nguyên tắc 6 [45, tr.11], ngân hàng cần có quy trình rõ ràng trong việc phê duyệt các khoản tín dụng mới cũng như sửa đổi, gia hạn và tái tài trợ các khoản tín dụng hiện tại. Nhiều cán bộ trong ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng. Những cán bộ này có thể là những người từ bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng.

Để có được danh mục đầu tư tín dụng lành mạnh, ngân hàng phải xây dựng quá trình đánh giá và phê duyệt trong quá trình cấp tín dụng. Việc phê duyệt cần được thực hiện theo các hướng dẫn bằng văn bản của ngân hàng và được đưa ra bởi cấp lãnh đạo thích hợp. Cần có bằng chứng kiểm tra rõ ràng thể hiện sự tuân thủ các thủ tục phê duyệt và xác định rõ cá nhân hoặc tổ chức cung cấp số liệu đầu vào cũng như ra quyết định tín dụng.

Nguyên tắc 7 [45, tr.12], việc cấp tín dụng cần được thực hiện trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên. Đặc biệt, các khoản tín dụng cho các công ty và cá

nhân có liên quan phải được phê duyệt trên cơ sở ngoại lệ cần theo dõi cẩn thận và triển khai các bước cần thiết để kiểm soát nhằm loại trừ rủi ro

Các giao dịch quan trọng với các bên có quan hệ phải được HĐQT phê duyệt và trong một số trường hợp phải được báo cáo cho cơ quan giám sát ngân hàng

Yếu tố công bằng giữa các bên giao dịch được các NHTM thể hiện trong nguyên tắc độc lập và có căn cứ trong thẩm định và xét duyệt. Các trường hợp xét duyệt ngoại lệ được ghi nhận và tổng hợp, báo cáo định kỳ. Mặc dù vậy, yêu cầu tính công bằng hoàn hảo là khó có thể đạt được.

Giai đoạn 2 “Thẩm định và phân tích hồ sơ tín dụng” cần tuân thủ theo nguyên tắc 10 [45, tr.14] khuyến khích ngân hàng phát triển và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong phân tích. Hệ thống xếp hạng cần nhất quán với bản chất, quy mô và mức độ phức tạp của các hoạt động ngân hàng. Điều quan trọng là sự thống nhất và chính xác của các mức xếp hạng được kiểm tra định kỳ bởi một bộ phận như nhóm xem xét tín dụng độc lập.

Giai đoạn 3 “Xét duyệt hồ sơ tín dụng”, các ngân hàng có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình cho điểm tín dụng, mô hình điểm số Z và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel II. Nếu các mô hình cho điểm tín dụng đánh giá rủi ro của khách hàng trên cơ sở cho điểm doanh nghiệp đó, xem doanh nghiệp đang ở mức độ rủi ro nào thì theo Basel II có thể tính được xác suất rủi ro dự kiến hay tổn thất dự kiến.

Giai đoạn 4 “Quản lý hạn mức tín dụng”, nguyên tắc 5 [45, tr.10] đã chỉ ra: ngân hàng cần xây dựng các hạn mức tín dụng cho từng loại khách hàng và nhóm khách hàng để tạo ra các loại hình RRTD khác nhau nhưng có thể so sánh và theo dõi được ở trong sổ sách kế toán ngân hàng.

Các giới hạn này thường dựa một phần vào xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay, với các khách hàng có xếp hạng cao hơn sẽ có giới hạn rủi ro tiềm năng cao hơn. Cũng cần xây dựng giới hạn đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể. Để có hiệu quả, các giới hạn này cần mang tính ràng buộc và không đi theo nhu cầu của khách hàng.

Theo nguyên tắc 2 [45, tr.7] của Ủy ban Basel khi quy trình tín dụng được xây dựng và thực hiện tốt sẽ cho phép ngân hàng:

- Duy trì các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh
- Theo dõi và kiểm soát RRTD
- Đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới
- Xác định và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

Đối với giai đoạn 5 “Kiểm tra giám sát”, việc kiểm tra giám sát nhằm đảm bảo vốn cho vay của ngân hàng được giải ngân đúng quy định, sử dụng đúng mục đích vay và hoàn trả đúng thời hạn. Nhiệm vụ này bao gồm kiểm tra giám sát trong nội bộ ngân hàng và kiểm tra giám sát khách hàng vay.

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thực hiện bởi một bộ phận độc lập với hoạt động tín dụng đó là phòng kiểm tra nội bộ, có chức năng đưa ra các đánh giá một cách khách quan đối với hoạt động thực hiện quy trình nghiệp vụ tín dụng có tuân thủ quy định của ngân hàng hay không, phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót. Trên sở sở đó, bộ phận kiểm tra nội bộ thực hiện chức năng tư vấn cho bộ phận nghiệp vụ và là công cụ quản lý của ban lãnh đạo ngân hàng

Các ngân hàng sử dụng rất nhiều các biện pháp khác nhau để kiểm tra, giám sát khách hàng vay. Bao gồm:

- Tiến hành kiểm tra, giám sát tất cả các khoản vay theo định kỳ, đồng thời cũng tiến hành kiểm tra bất thường đối với những khoản tín dụng có dấu hiệu rủi ro cao.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung quá trình kiểm tra một cách thận trọng và chi tiết, đảm bảo rằng những khía cạnh quan trọng nhất của mỗi khoản vay phải được kiểm tra.

- Quản lý chặt chẽ và thường xuyên các khoản tín dụng có vấn đề, tăng cường kiểm tra giám sát khi phát hiện những dấu hiệu không lành mạnh liên quan đến khoản vay.

- Trong trường hợp tốc độ phát triển của nền kinh tế suy giảm hay các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục cho vay của ngân hàng phải đối mặt với những vấn đề về thị trường kinh doanh thì ngân hàng cần phải tăng cường các biện pháp

kiểm soát tín dụng

Xây dựng hệ thống quy định về nhận dạng và ứng xử với các biểu hiện sớm của các khoản nợ xấu

Như đã phân tích ở trên nợ xấu phát sinh từ nhiều nguyên nhân cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Từ dấu hiệu của những nguyên nhân này ngân hàng xây dựng hệ thống cảnh báo nợ sớm nhằm phát hiện sớm những khoản vay rủi ro.

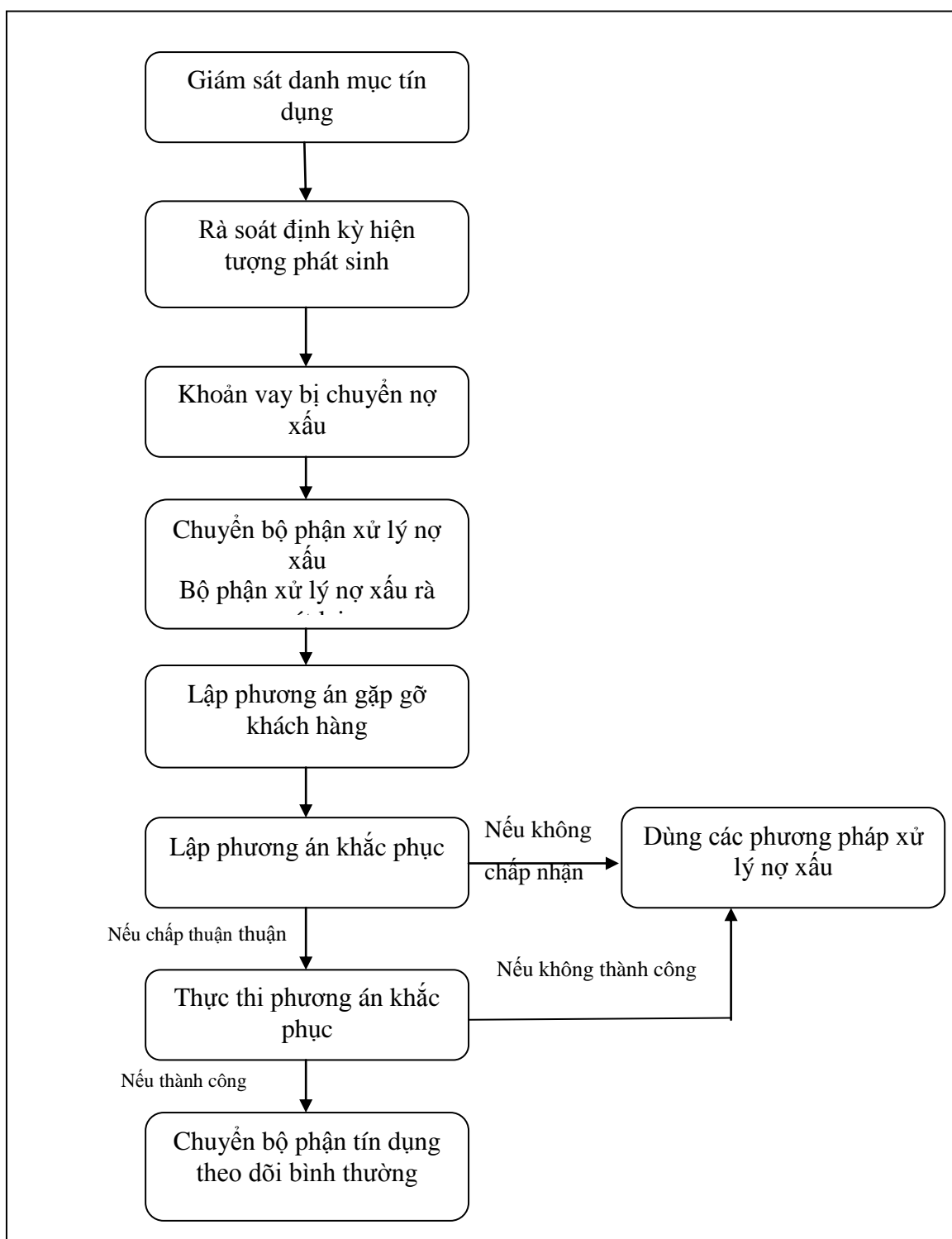
- Những dấu hiệu nhận biết sớm rủi ro từ phía khách hàng như:
- Khách hàng vay vi phạm pháp luật hay đang bị khởi kiện có thể là nguyên nhân dẫn đến mất khả năng chi trả.
- Một hay một số món vay của Khách hàng bị chuyển nợ cần chú ý (nợ nhóm 2).
- Khách hàng không cung cấp hay cung cấp thông tin không chính xác về tình hình tài chính hiện tại.
- Hoạt động kinh doanh của khách hàng suy yếu và thua lỗ thường xuyên mặc dù món vay khách hàng chưa bị chuyển nợ quá hạn.

Khi khách hàng có những dấu hiệu cảnh báo nợ sớm như trên thì ngân hàng phải ngay lập tức thu thập thông tin, kiểm tra kiểm soát lại hồ sơ vay và có cách ứng xử phù hợp để hạn chế những tổn thất lớn hơn trong tương lai.

Tóm lại việc xây dựng hệ thống quy định về nhận dạng và ứng xử với các biểu hiện sớm của các khoản nợ xấu là rất cần thiết và quan trọng trong công tác phòng ngừa nợ xấu. Một quy trình cảnh báo nợ sớm hiệu quả bao gồm rất nhiều yếu tố cơ bản bao gồm tính nhạy bén, tính đầy đủ, tính chính xác của thông tin và tính linh hoạt của phương thức ứng xử.

1.2.2.2. Xử lý nợ xấu

Xử lý nợ xấu là phần chính trong hoạt động quản lý nợ xấu. Việc xử lý nợ xấu thường được các NHTM thực hiện theo quy trình sau:



Sơ đồ 1.1. Quy trình ngăn ngừa và xử lý RRTD [30, tr.60]

Khi một khoản vay bị chuyển thành nợ xấu thì tất cả hồ sơ vay của khách hàng đó sẽ được chuyển sang cho bộ phận xử lý nợ xấu để đánh giá và lựa chọn các phương án thu hồi nợ. Một số phương án thu hồi nợ của các NHTM như:

Truy cứu trách nhiệm của nhân viên tác nghiệp

Trong trường hợp nguyên nhân chính của việc phát sinh nợ xấu là do lỗi cố ý của nhân viên tác nghiệp thì ngân hàng sẽ truy cứu trách nhiệm và yêu cầu nhân viên làm sai phải bồi thường cho ngân hàng. Đồng thời sẽ dùng những hình thức kỷ luật đi kèm để răn đe và giáo dục những nhân viên khác. Cơ sở pháp lý của việc xử lý kỷ luật và yêu cầu bồi thường vật chất là Nội quy lao động của ngân hàng. Nội quy lao động không được trái với pháp luật về lao động và quy định khác của pháp luật có liên quan, bên cạnh đó nội dung của Nội quy lao động phải được đăng ký tại Phòng Lao Động và Thương Binh Xã hội cấp Tỉnh [36].

Trong trường hợp khác thì nhân viên trực tiếp quản lý hồ sơ, thường là nhân viên tín dụng, phải có trách nhiệm đòi nợ và hỗ trợ bộ phận xử lý nợ nếu có yêu cầu.

Cơ cấu nợ hoặc chuyển đổi vốn vay thành vốn góp

Đối với những khách hàng còn có khả năng trả nợ trong tương lai thì ngân hàng có thể chấp nhận phương án cơ cấu lại nợ bằng hình thức gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ để tạo điều kiện cho khách hàng trả nợ.

Đối với khách hàng doanh nghiệp gặp rủi ro trong kinh doanh dẫn tới tình hình tài chính suy yếu tạm thời và có khả năng hồi phục trong tương lai thì ngân hàng có thể chuyển khoản nợ xấu thành vốn góp vào doanh nghiệp.

Xử lý tài sản đảm bảo

Khi khách hàng không còn khả năng thanh toán nợ vay hay không có thiện chí, chây ì trong thanh toán nợ vay, ngân hàng sẽ tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ. Căn cứ theo điều 336, 355, 369 Bộ Luật Dân sự năm 2005, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan ngân hàng có thể thực hiện như sau:

- Ngân hàng cùng chủ sở hữu phối hợp xử lý tài sản đảm bảo. Đây là phương án đơn giản, ít tốn kém thời gian và công sức nhất do có sự hỗ trợ, đồng thuận từ phía chủ sở hữu tài sản.

- Ngân hàng tự xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Khi không được chủ sở hữu tài sản hợp tác trong việc xử lý tài sản thì ngân hàng thường sử dụng phương án này. Tuy nhiên việc thực thi của ngân hàng gặp khá nhiều khó khăn do:

i) Tư cách chủ thể của ngân hàng (một pháp nhân) trong giao dịch mua bán để xử lý tài sản đảm bảo là đại diện theo ủy quyền không được một số cơ quan nhà nước công nhận. Bởi vì theo khoản 1 điều 139 Bộ luật Dân sự 2005 quy định “*Đại diện là việc một người (sau đây gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện*”, khoản 1 điều 142 Bộ luật Dân sự 2005 quy định “*Đại diện theo ủy quyền là đại diện được xác lập theo sự ủy quyền giữa người đại diện và người được đại diện*” và khoản 1 điều 143 Bộ luật Dân sự 2005 cũng quy định “*Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự*” do đó, nội dung ủy quyền để xử lý TSBD, dù được quy định trong hợp đồng bảo đảm hoặc được lập thành văn bản riêng đã không được một số cơ quan chức năng chấp nhận để thực hiện trên thực tế. Tuy nhiên kể từ ngày 01/01/2017, khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực, vấn đề trên sẽ được giải quyết theo khoản 1 điều 138 “*Cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự*”.

ii) Việc thu giữ tài sản đảm bảo là động sản như xe ô tô, tàu thủy, sà lan,... gặp khó khăn do tính chất di chuyển của các động sản trên.

- Xử lý tài sản bảo để thu nợ thông qua khởi kiện, thi hành án. Phương án xử lý tài sản đảm bảo thông qua biện pháp tố tụng tại Tòa thường kéo dài 2 đến 3 năm và phát sinh nhiều chi phí vì thế ngân hàng không mặn mà với biện pháp thu nợ này. Biện pháp này chỉ được áp dụng khi không còn sự lựa chọn nào khác để xử lý TSBD, thu hồi nợ. Trong quá trình khởi kiện ngân hàng gặp khó khăn về thủ tục tố tụng, ngay cả khi có được bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án, việc xử lý TSBD thông qua cơ quan thi hành án cũng không dễ dàng:

- Ngân hàng nhận chính tài sản đảm bảo để thay thế cho thực hiện nghĩa vụ của bên vay: Phương án xử lý tài sản đảm bảo này được áp dụng từ năm 2012 theo

Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006. Phương án này là một sự cố gắng tháo gỡ nợ xấu từ phía Nhà nước, tạo điều kiện cho ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo nhanh hơn, giảm thiểu thời gian tìm kiếm người mua tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Bán các khoản nợ xấu cho bên thứ ba

Ngân hàng có thể bán các khoản nợ xấu cho tổ chức cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua nợ. Việc chuyển giao khoản nợ được tiến hành đồng thời với việc chuyển giao nghĩa vụ của bên nợ và các bên có liên quan. Giá mua bán nợ có thể do các bên thỏa thuận trực tiếp, hoặc thông qua môi giới, hoặc giá cao nhất trong trường hợp khoản nợ được bán theo phương thức đấu giá.

Thông thường ngân hàng sẽ bán nợ trong trường hợp các khoản nợ xấu tồn đọng lâu năm, khó xử lý bằng các biện pháp khác. Giá mua bán nợ thường thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ tuy nhiên đây lại là phương án hiệu quả nhất để ngân hàng nhanh chóng giảm nợ xấu, làm trong sạch bảng cân đối kế toán.

Một số ngân hàng thành lập Công ty quản lý nợ và khai thác tài nhằm quản lý một cách chuyên môn hóa hơn các khoản nợ và thực hiện việc mua bán tài sản tiếp theo. Bên cạnh đó các ngân hàng có thể bán nợ cho các công ty mua bán nợ của nhà nước như: Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) thuộc Bộ Tài Chính, Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) thuộc NHNN.

Ngày 27/06/2013, VAMC được thành lập và hoạt động theo Nghị định 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 843/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1459/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam. Với tư cách là “công cụ đặc biệt của Nhà nước nhằm góp phần xử lý nhanh nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính, giảm thiểu rủi ro cho các TCTD, doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng hợp lý cho nền kinh tế” VAMC đã tiếp quản phần lớn nợ xấu từ các ngân hàng, đã xử lý được một phần số nợ xấu này, góp phần đưa tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành ngân hàng chỉ còn 2.52% vào cuối năm 2015. Tuy nhiên trên thực tế việc chuyển giao nợ xấu từ ngân hàng sang VAMC chỉ là hình thức làm sạch bảng cân đối kế toán chứ chưa phải đã xử lý được nợ xấu nếu nợ xấu được mua bằng trá

phiếu đặc biệt bởi ngân hàng vẫn phải trích lập DPRR cho trái phiếu đặc biệt, trong trường hợp đến hạn thanh toán trái phiếu đặc biệt mà chưa thu hồi được nợ thì TCTD bán nợ phải mua lại khoản nợ xấu đó từ VAMC.

Trích quỹ DPRR để bù đắp

Khi các biện pháp thu hồi nợ khác không đem lại kết quả, Ngân hàng có thể dùng quỹ DPRR để bù đắp thiệt hại của các khoản nợ xấu. Với biện pháp này ngân hàng sử dụng nội lực của mình để giải quyết gánh nặng nợ xấu mặc dù nhanh chóng nhưng lại làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Khởi kiện ra tòa

Ngoài việc kiện ra tòa để giải quyết các tranh chấp trong xử lý tài sản đảm bảo thì ngân hàng còn có thể yêu cầu Tòa án can thiệp buộc khách hàng trả nợ hoặc làm đơn yêu cầu Tòa mở thủ tục tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp. Biện pháp này thực tế không đem lại nhiều kết quả do thủ tục thực hiện rắc rối, tốn nhiều thời gian trong khi khách hàng vay đã không còn khả năng chi trả, TSBD không đủ trả nợ vay còn tài sản khác gần như không còn.

Sự trợ giúp từ Chính phủ

Đối với những khoản nợ xấu vay theo chính sách của Chính Phủ thì các ngân hàng phải trông chờ vào nguồn bù đắp từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên đối với NHTM thì rất ít xảy ra các khoản vay theo chính sách mà chủ yếu các món vay này sẽ được vay tại Ngân hàng chính sách xã hội.

Ngoài các biện pháp xử lý nợ xấu như trên có một số ngân hàng còn sử dụng biện pháp hình sự hóa quan hệ giao dịch ngân hàng với mục đích nhanh chóng thu hồi nợ xấu của khách hàng hay răn đe đối với các cấp nhân viên và lãnh đạo ngân hàng khi ra các quyết định cho vay sai quy định. Nếu khách hàng hay nhân viên ngân hàng lạm dụng tín nhiệm hay lừa đảo, chiếm đoạt tiền của ngân hàng thì đương nhiên phải xử lý hình sự. Nếu không phải như vậy mà hình sự hóa quan hệ giao dịch ngân hàng thì không những không xử lý được nợ xấu hiện tại mà còn có nguy cơ làm phát sinh thêm nợ xấu trong tương lai và gây ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế. Hành động hình sự hóa quan hệ giao dịch ngân hàng trước hết là trái

quy định pháp luật bởi giao dịch ngân hàng là giao dịch thỏa thuận của các bên, các quan hệ chỉ mang tính dân sự, kinh tế. Ngoài ra, hình sự hóa quan hệ giao dịch ngân hàng sẽ làm cho người chưa vay không dám đi vay, người đã vay mà bị nợ xấu dẫn đến truy cứu trách nhiệm hình sự không có khả năng trả nợ và nhân viên, lãnh đạo ngân hàng cũng rất quan ngại khi phê duyệt cho vay. Vậy nhìn chung hình sự hóa giao dịch ngân hàng không phải là phương án tốt để giải quyết vấn đề nợ xấu.

Hơn thế nữa, kể từ ngày 01/07/2016 khi Bộ luật hình sự 2015 có hiệu lực, chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân cùng với quy định hình phạt cấm huy động vốn vay từ ngân hàng có thể là một trong những nguyên nhân làm phát sinh thêm các khoản nợ xấu do khách hàng không hoặc chưa thu hồi được vốn trả nợ để ngưng huy động vốn theo quyết định của Tòa án. Vậy trong tương lai các NHTM cần có phương án ứng phó với các khách hàng là pháp nhân thương mại rơi vào trường hợp này.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xử lý nợ xấu

The chế pháp lý

Hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới đều nhận ra tác động tiêu cực mà các nợ xấu có thể gây ra đối với hệ thống NHTM và cả nền kinh tế. Vì vậy, việc tạo ra một môi trường pháp lý đầy đủ rõ ràng, minh bạch, thuận lợi và đủ nghiêm minh để giải quyết nợ xấu luôn là nỗi trăn trở của không ít quốc gia. Cơ sở pháp lý của việc quản lý nợ xấu không chỉ là các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến xử lý nợ xấu mà còn cả những văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến hoạt động cấp tín dụng nhằm ngăn ngừa nợ xấu từ ban đầu.

Ngoài hành lang pháp lý thì tạo môi trường kinh tế lành mạnh, minh bạch với sự phát triển đầy đủ của các thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản cũng là nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động quản lý nợ xấu ngân hàng.

Năng lực tài chính và quản trị của NHTM

Các NHTM cần phải có năng lực tài chính đủ mạnh để có thể vừa xử lý nợ xấu một cách triệt để vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định. Việc trích lập đúng và đủ dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu là một điều không dễ đối với các NHTM vì

số tiền trích dự phòng rủi ro được tính vào chi phí và trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Trên thực tế đã có những NHTM không thể trích lập đủ dự phòng rủi ro vì trích lập thì không còn vốn để kinh doanh mà việc xử lý nợ xấu thì phải mất nhiều năm mới có thể xử lý hết nợ tồn đọng. Vì vậy, nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn chủ sở hữu là điều kiện quan trọng giúp cho NHTM chủ động hơn trong công tác quản lý nợ xấu của mình. Các ngân hàng với tiềm lực tài chính mạnh sẽ vững vàng hơn khi gặp phải tổn thất do nợ xấu gây ra.

Bên cạnh đó, con người luôn là yếu tố quan trọng trong tất cả các hoạt động. Sự phát triển hay suy vong của một ngân hàng luôn gắn liền với đội ngũ nhân viên của họ. Do vậy các NHTM hoạt động có hiệu quả cao bao giờ cũng rất quan tâm đến việc tuyển chọn cán bộ tín dụng có trình độ, năng lực và tâm huyết. Các ngân hàng thường phải có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo và đào tạo lại để cán bộ ngân hàng thích ứng với yêu cầu thực tế. Do vậy việc tuyển chọn và xây dựng nguồn nhân lực có năng lực, phẩm chất tốt, đáp ứng đòi hỏi của thị trường, phát hiện xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình cho vay là vô cùng quan trọng.

Kết luận Chương 1

Trong hoạt động kinh doanh, bên cạnh việc đáp ứng những yêu cầu của nhà đầu tư về lợi nhuận thì các NHTM cũng phải đảm bảo chỉ số an toàn về hoạt động theo đúng quy định chuẩn mực của quốc gia hay cao hơn là các chuẩn mực của quốc tế và một trong những chỉ số được quan tâm nhiều nhất đó là tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng của NHTM. Việc triển khai thực hiện hoạt động quản lý nợ xấu như thế nào để tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp nhất và không vượt chuẩn cho phép là điều khiến các ông chủ ngân hàng luôn phải trăn trở.

Trong chương 1 của luận văn đã đề cập đến 2 phần là nợ xấu và hoạt động quản lý nợ xấu. Trong đó: tác giả đã nêu và phân tích các cơ sở pháp lý để xác định nợ xấu và hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM; tác giả đã chỉ ra nợ xấu của NHTM do rất nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan và có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của các NHTM cũng như toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, để quản lý nợ

xấu các NHTM phải thực hiện tốt 4 khâu: nhận biết nợ xấu, đo lường nợ xấu, ngăn ngừa nợ xấu và xử lý nợ xấu.

Những nội dung đã nghiên cứu ở chương 1 là cơ sở lý luận để đánh giá và phân tích thực trạng quản lý nợ xấu tại NHTM CP Á Châu và đề xuất những kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

2.1. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM theo pháp luật hiện hành

2.1.1. Quản lý nợ xấu tại các NHTM theo pháp luật hiện hành

Tình hình nợ xấu tăng cao trong thời gian qua ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và lợi nhuận của các NHTM. Vì vậy cuộc chiến chống nợ xấu là cuộc chiến của chính các NHTM, Nhà nước chỉ là người hỗ trợ, tạo điều kiện. Nhận thức được điều này các NHTM đã không ngừng hoàn thiện cơ cấu, nâng cao cảnh giác trong nghiệp vụ tín dụng, tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế nợ xấu và kiểm soát tổn thất do nợ xấu gây ra. Nhìn chung hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM đều thực hiện qua các bước: nhận biết - đo lường - ngăn ngừa - xử lý.

Hoạt động nhận biết và đo lường nợ xấu được ghi nhận trong các quy định về phân loại nợ của ngân hàng, chủ yếu tuân thủ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Bên cạnh đó một số NHTM có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ với các tiêu chuẩn về tài chính, phi tài chính, tài sản đảm bảo, cùng sự hỗ trợ từ công nghệ thông tin đưa từng khách hàng về các nhóm rủi ro khác nhau trên hệ thống. Các ngân hàng dùng ký tự A, B, C, D để phân bậc đánh giá rủi ro khách hàng, thường là 10 bậc phân chia vào 5 nhóm nợ. Tuy nhiên NHNN chưa có hướng dẫn chi tiết về các tiêu chí phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nên chưa có sự đồng bộ trong việc xếp hạng cũng như phân loại nợ theo phương pháp định tính. Điều này giúp cho một số NHTM nhỏ dễ dãi trong xếp hạng dẫn tới đánh giá không đúng mức độ rủi ro của khoản tín dụng.

Hoạt động ngăn ngừa nợ xấu được chú trọng và quy định trong các chính sách, quy định, quy trình nghiệp vụ cấp tín dụng của các NHTM. Quy định, quy trình cấp tín dụng tại các NHTM hiện nay được xây dựng dựa trên Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN ban hành quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng và các quyết định sửa đổi bổ sung, tuy nhiên

mỗi ngân hàng thiết kế thêm trong quy định của mình những nội dung cần thiết để đảm bảo tính an toàn trong hoạt động cấp tín dụng. Xét về xây dựng chính sách cơ bản trong hoạt động thẩm định, xét duyệt cho vay thì các hầu hết các NHTM đều tuân thủ quy định pháp luật và chuẩn hệ thống tuy nhiên xét về thực tế hoạt động và quy trình kiểm soát RRTD thì một số NHTM còn qua loa, không kiểm soát tạo nhiều lỗ hổng gây rủi ro cho chính bản thân ngân hàng và cả hệ thống.

Hoạt động xử lý nợ xấu được thực hiện theo thủ tục nghiêm ngặt với quy trình lặp lại việc kiểm soát, phối hợp giữa các bộ phận nghiệp vụ và phương án xử lý nợ được cấp có thẩm quyền xét duyệt trước khi thực hiện. Các NHTM lớn hầu như đều thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản nhằm quản lý và xử lý những khoản nợ xấu chuyên nghiệp, hiệu quả hơn. Các phương án xử lý nợ tại các NHTM hầu như cũng tuân thủ theo các phương án mà pháp luật quy định đã được đề cập ở chương 1 như:

- Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: các NHTM sử dụng phương án này với tỷ lệ cao so với các phương án khác do đây là phương án hiệu quả nếu khách hàng chỉ bị suy yếu tài chính tạm thời và có phương án khắc phục tình trạng này.

- Chuyển nợ xấu thành vốn góp doanh nghiệp: các NHTM không mặn mà với phương án xử lý nợ này lắm vì ngành nghề kinh doanh của khách hàng không phải là chuyên môn của ngân hàng, ngân hàng sẽ tốn nhiều thời gian, chi phí và công sức cho phương án này mà chưa đảm bảo được kết quả cuối cùng.

- Xử lý tài sản đảm bảo: Mặc dù đã có các quy định pháp luật liên quan về việc xử lý nợ nhưng hầu như đối với phương thức nào thì việc xử lý các khoản tín dụng có TSBĐ thường gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền chiếm hữu và chuyển giao sở hữu tài sản. Việc suy hay thịnh của thị trường bất động sản có ảnh hưởng trực tiếp đến phương án này nên những năm vừa qua là những năm khó khăn cho NHTM để xử lý nợ xấu cho dù có TSĐB.

- Bán các khoản nợ xấu cho bên thứ ba: các NHTM hiện nay chủ yếu bán nợ cho VAMC. Các NHTM đều hiểu trên thực tế đây chỉ là phương án tạm thời vì vậy các NHTM cần có kế hoạch lâu dài cho phương án xử lý nợ xấu triệt để.

- Khởi kiện ra tòa: thủ tục tố tụng và thi hành án hiện nay vẫn còn tồn nhiều thời gian và có nhiều thủ tục nên thời gian xử lý và thu hồi vốn kéo dài đến hàng năm. Vì vậy phương án xử lý nợ này không đem lại hết quả tích cực cho các NHTM.

- Trích quỹ DPRR để bù đắp: để sử dụng phương án này, nguồn lực tài chính của NHTM phải đủ mạnh hay NHTM phải chấp nhận từ bỏ lợi nhuận ngắn hạn để đảm bảo các chỉ số kinh doanh an toàn, ổn định lâu dài.

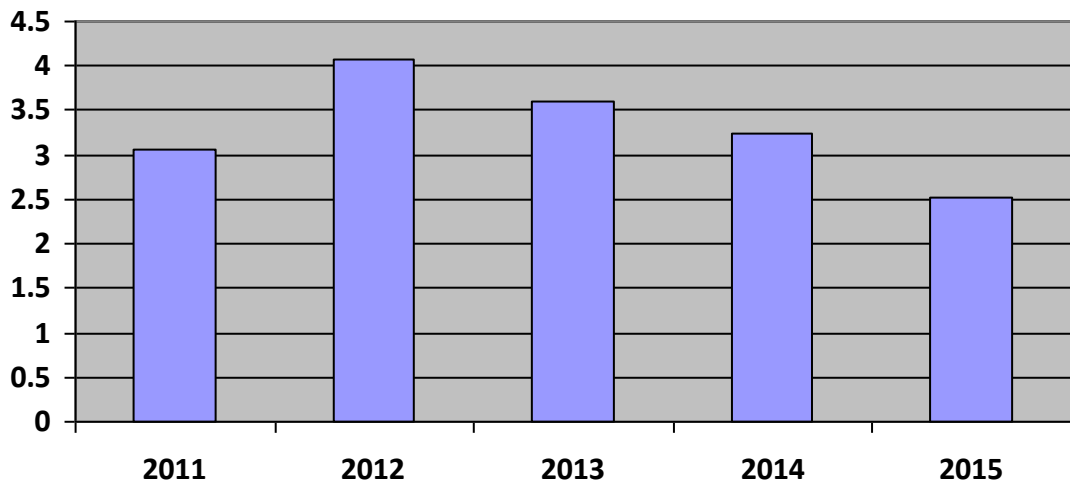
Bên cạnh đó các NHTM còn căn cứ trên Nội quy lao động để yêu cầu nhân viên tín dụng có trách nhiệm thu hồi nợ hay chịu một phần trách nhiệm trong việc xử lý nợ xấu. Hay một số NHTM lên phương án chuyển món nợ cho người thân có khả năng trả nợ của người vay đang bị nợ quá hạn, hay cho khách hàng rút bớt tài sản và trả khoản nợ tương ứng.

2.1.2. Thực trạng nợ xấu tại các NHTM

Mặc dù trải qua 4 năm triển khai Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD và 3 năm thực hiện Đề án xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD trong điều kiện thị trường không thuận lợi nhưng về cơ bản mục tiêu của các Đề án đã phần nào đạt kết quả đáng khích lệ.

Số liệu nợ xấu theo báo cáo của TCTD và số liệu theo kết quả giám sát của NHNN đã đồng bộ, chính xác, minh bạch hơn nhờ các Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc tham chiếu kết quả phân loại nợ đối với từng khách hàng từ CIC để phân loại lại nhóm nợ của khách hàng theo nhóm nợ cao nhất nếu khách hàng đó đang vay ở nhiều TCTD.

Về phía các TCTD, số liệu nợ xấu được báo cáo về NHNN giảm liên tiếp và đến tháng 12/2015 là 2,52% [18]:



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng (đánh giá theo năm) [18]

Bên cạnh việc ban hành các quy định nhằm tạo hành lang pháp lý để các ngân hàng phân loại, kiểm soát, xử lý nợ xấu, việc Chính Phủ thành lập VAMC đã góp phần lớn trong việc kéo tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng xuống thấp. Kể từ khi thành lập năm 2013 đến 24/3/2016, VAMC đã mua nợ xấu của 41 TCTD bằng trái phiếu với số lượng khách hàng là 16.075; tổng số 24.556 khoản nợ tương ứng với 244.082 tỷ đồng tổng số dư nợ gốc, phát hành 208.636 tỷ đồng trái phiếu đặc biệt để mua 237.350 tỷ đồng dư nợ gốc nội bảng. Lũy kế từ năm 2013 đến 24/3/2016, VAMC đã phối hợp với các TCTD thu hồi nợ được 26.000 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 11% trên số dư nợ gốc. Vậy về thực chất nợ xấu vẫn chưa được xử lý mà chỉ chuyển từ các NHTM sang VAMC [29].

Mục tiêu của những năm tiếp theo là VAMC và các NHTM cần tập trung xử lý các khoản nợ xấu còn tồn tại ở các NHTM và các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC thông qua thanh lý tài sản đảm bảo, bán nợ xấu, mua nợ xấu theo giá trị thị trường và giảm dần mua nợ bằng trái phiếu đặc biệt. Chỉ khi hoạt động này có kết quả thì mới giảm nguy cơ tình trạng nợ xấu tăng cao quay trở lại.

2.2. Hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Á Châu

2.2.1. Định hướng chính sách tín dụng và hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại NHTMCP Á Châu

NHTM CP Á Châu được thành lập theo giấy phép số 0032/NH-GP do NHNN Việt Nam cấp ngày 24/04/1993 và Giấy phép số 533/GP-UB do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/05/1993, ngày 04/06/1993 ACB chính thức đi vào hoạt động.

Với hệ thống quản trị, kiểm soát và điều hành kinh nghiệm, năng động ACB được xem là một trong những NHTM hàng đầu của hệ thống ngân hàng quốc gia. Là một trong 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn áp dụng thí điểm chuẩn Basel II trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, ACB đang ngày càng hoàn thiện hơn về cơ cấu hệ thống, nâng cao các chỉ số về an toàn vốn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng nhằm hướng tới khả năng sinh lời bền vững. Trong năm 2015 huy động tiền gửi khách hàng tăng 13%, cho vay tăng 15% nhưng nợ xấu chỉ ở mức 1,3% [26, tr.7] đã phần nào chứng minh mô hình kinh doanh đặc dụng với mục tiêu giảm chi phí, tăng hiệu suất, nâng cao kiểm soát rủi ro của ACB đã phát huy tác dụng và đáng để học hỏi. Trong phần này, tác giả tập trung phân tích định hướng kinh doanh và quản lý RRTD của ACB.

2.2.1.1. Định hướng chính sách tín dụng của NHTMCP Á Châu

Định hướng chính sách tín dụng của ACB thể hiện “khẩu vị” kinh doanh của ngân hàng trong tình hình kinh tế vĩ mô phù hợp với khả năng tài chính của ngân hàng đồng thời đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động tín dụng, khả năng quản lý rủi ro và đảm bảo an toàn trong việc sử dụng vốn vay. Định hướng được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên theo những thay đổi của thị trường và định hướng kinh doanh của ACB. Trong nội dung quy định: định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng ngành nghề cho vay mục tiêu theo khu vực địa lý, định hướng mục đích cấp tín dụng mục tiêu và định hướng nhận tài sản đảm bảo.

* Định hướng khách hàng mục tiêu

Khách hàng doanh nghiệp mục tiêu của ACB là doanh nghiệp thương mại có

ngành nghề hoạt động kinh doanh rõ ràng, tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính, hoạt động kinh doanh đang ổn định và phát triển, uy tín thanh toán tốt, đội ngũ quản trị điều hành có kinh nghiệm, cơ cấu rõ ràng, có tình hình tài chính ổn định, có khả năng trả nợ và khả năng bù đắp rủi ro và phải có thái độ hợp tác với ACB.

Doanh nghiệp thương mại là những chủ thể pháp luật có mục tiêu hoạt động chính là tìm kiếm lợi nhuận vì vậy việc cho vay cũng vì mục tiêu này. Việc yêu cầu khách hàng có ngành nghề kinh doanh chính và rõ ràng nhằm xác định khách hàng này có cơ sở để tạo ra lợi nhuận trả nợ vay cho ngân hàng.

Khách hàng phải có uy tín thanh toán tốt thể hiện qua lịch sử trả nợ của khách hàng đối với các TCTD đã cho vay trước đây và trong giao dịch với các đối tác trong kinh doanh. Lịch sử trả nợ tại các TCTD thường được tham chiếu từ thông tin do CIC cung cấp, đây là một trong những thông tin quan trọng và mang tính chính xác cao mà mọi tờ trình tín dụng đều phải ghi nhận nhằm phục vụ xét duyệt. Uy tín trong giao dịch với các đối tác kinh doanh thường được nhân viên tín dụng thẩm định và nhận xét, phần này yêu cầu kỹ năng làm việc của nhân viên tín dụng trong ngăn ngừa các rủi ro tiềm ẩn.

Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ quản trị điều hành, khả năng tài chính của doanh nghiệp nhằm đánh giá mức độ hợp lý về khả năng trả nợ và khả năng chủ động về tài chính để bù đắp rủi ro. Đánh giá một số tiêu chí như số năm quản trị, số năm kinh nghiệm trong ngành nghề kinh doanh, các chỉ số tài chính như: chỉ số thanh toán hiện hành, chỉ số tổng nợ trên tổng tài sản, chỉ số lợi nhuận trên doanh thu ...

Và một trong những đánh giá quan trọng là thái độ hợp tác của khách hàng trong giao dịch với ACB. Tiêu chí này sẽ hạn chế những khách hàng bất hợp tác, chây ì trong trả nợ vay nếu xảy ra rủi ro về nợ xấu.

Các yêu cầu để đánh giá, lựa chọn khách hàng mục tiêu được ACB thiết kế trong chương trình xếp hạng tín dụng nội bộ của hệ thống. Các chỉ số, thông tin của khách hàng sau khi nhập vào chương trình sẽ được hệ thống tổng hợp, tính điểm và phân về nhóm khách hàng tương ứng.

Việc xác định khách hàng mục tiêu giúp ACB lựa chọn khách hàng có năng lực tài chính tốt, lành mạnh đảm bảo hoạt động giao dịch kinh doanh hiệu quả, giảm thiểu các rủi ro có nguyên nhân xuất phát từ phía khách hàng.

* Định hướng ngành nghề cho vay mục tiêu theo khu vực địa lý

Ngành nghề mà ACB tập trung cho vay phải là những ngành nghề có khả năng tăng trưởng hoặc phát triển ổn định, ít chịu ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế trong thời gian suy thoái kinh tế, các ngành nghề có khả năng tạo ra giá trị gia tăng tốt, ít nhạy cảm với các yếu tố văn hóa - tín ngưỡng - chính trị và chính sách. Thời gian cho vay có thể chỉ trong một năm nhưng cũng có thể kéo dài cả chục năm vì vậy đánh giá tính nhạy cảm của ngành nghề cho vay đối với các thay đổi của môi trường tự nhiên, của nền kinh tế, của chính sách quốc gia là rất quan trọng đặc biệt đối với các vay trung dài hạn. Tiêu chí này hạn chế rủi ro từ những nguyên nhân khách quan như sự thay đổi khí hậu (hạn hán, bão lũ,...), tình hình kinh tế lạm phát gia tăng, nền kinh tế khủng hoảng, suy thoái hay một số chính sách của nhà nước về xuất nhập khẩu, về các chỉ tiêu an toàn thực phẩm thay đổi theo hướng bất lợi cho một số ngành nghề.

Ngoài ra, hoạt động cho vay phải tập trung vào các ngành nghề là thế mạnh của từng vùng nhằm đảm bảo đạt doanh số dư nợ và hiệu quả của món vay. Ví dụ: i) Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: tập trung ngành nghề sản xuất phân phối hàng tiêu dùng, dệt may, da giày, nhựa, hóa chất, in ấn, bao bì; ii) Khu vực miền Tây Nam Bộ: tập trung ngành nghề thương mại hàng tiêu dùng, xây xát, chế biến và kinh doanh nông sản, lương thực, khai thác, chế biến thủy sản, thương mại hàng công nghiệp phục vụ nông nghiệp, vật tư nông nghiệp; iii) Khu vực Bắc Trung Bộ: tập trung ngành nghề thương mại hàng tiêu dùng, dịch vụ lưu trú, vận tải, thi công xây lắp, dệt may, thủy sản,...

* Định hướng mục đích cấp tín dụng mục tiêu

ACB chỉ cấp tín dụng cho những mục đích sử dụng vốn hợp pháp, không cấp tín dụng đối với các mục đích bị pháp luật cấm và kiểm soát về quy mô, giới hạn cấp tín dụng đối với các mục đích mà pháp luật quy định. Đối với khách hàng là

doanh nghiệp thì vay vốn chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh và/ hoặc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên vay vốn để kinh doanh gì điều phải xem xét vì từ việc xác định mục đích vay vốn và nguyên nhân vay vốn giúp ACB đo lường được RRTD và xác định phương thức cho vay và thời hạn cho vay phù hợp. Nếu xác định phương thức vay và thời hạn vay không phù hợp rất dễ dẫn đến dòng tiền trả nợ bị lệch với lịch trả nợ và khách hàng bị mất khả năng chi trả tạm thời dẫn đến những rủi ro không đáng phải gặp. Vậy việc xác định đúng mục đích vay vốn của khách hàng là rất quan trọng trong công tác phòng ngừa các RRTD.

* Định hướng nhận tài sản đảm bảo

ACB chỉ nhận tài sản đảm bảo đáp ứng đủ tiêu chí: i) đáp ứng đủ điều kiện pháp lý để được nhận thế chấp; ii) có tính thanh khoản; iii) có khả năng quản lý được. ACB chia tài sản đảm bảo thành 5 nhóm 0,1,2,3,4 theo tính thanh khoản và khả năng quản lý được từ cao đến thấp sau đó đưa ra tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo chuẩn, có thể chấp nhận được để cấp xét duyệt dựa vào có mà quyết định cho vay.

Không được xem là một trong những tiêu chí phân nhóm khách hàng nhưng định hướng nhận tài sản đảm bảo có ý nghĩa quan trọng trong việc xét duyệt cho vay. Mục tiêu của hoạt động nhận tài sản đảm bảo là để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro trong quá trình cấp tín dụng và tăng trách nhiệm của khách hàng trong việc hoàn trả nợ vay. Vì vậy nếu tài sản đảm bảo được ACB quản lý, có tính thanh khoản cao, tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo an toàn sẽ đảm bảo khoản vay được thu hồi đủ và đúng thời hạn.

Với ba tiêu chí về định hướng khách hàng - ngành nghề - mục đích cấp tín dụng, ACB chia khách hàng thành 3 nhóm cấp tín dụng: nhóm cấp tín dụng bình thường, nhóm cấp tín dụng bình thường có kiểm soát, nhóm kiểm soát cấp tín dụng. Đối với mỗi nhóm khách hàng ACB có chính sách ứng xử khác nhau tương ứng với tính rủi ro của từng nhóm.

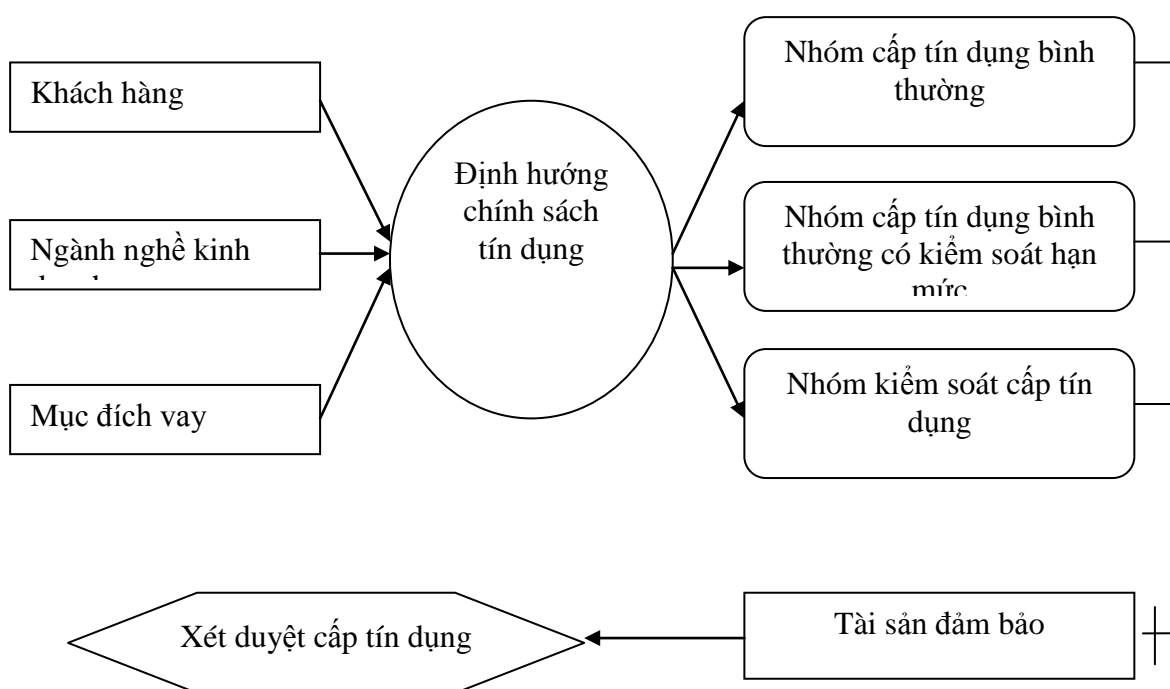
* Đối với nhóm cấp tín dụng bình thường: ACB khuyến khích tập trung phục vụ, bán thêm các sản phẩm khác, khai thác tối đa hạn mức, gia tăng mức cấp tín

dụng nếu cần thiết, phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

* Đối với nhóm cấp tín dụng bình thường có kiểm soát: ACB duy trì mức cấp tín dụng hiện tại. Xem xét cẩn trọng đối với các món vay mới nhằm không vượt giới hạn cấp tín dụng dành cho nhóm khách hàng này và không để món vay mới đẩy khách hàng sang nhóm có rủi ro cao hơn.

* Đối với nhóm kiểm soát cấp tín dụng: ACB duy trì mức cấp tín dụng hiện hữu đối với khách hàng uy tín, quan hệ trên 2 năm và xây dựng lộ trình chuyển khách hàng sang nhóm có rủi ro thấp hơn. Nếu khách hàng không thỏa thì có phương án giảm dần dư nợ theo tiến độ.

Việc phân chia như trên giúp ACB tăng cường kiểm soát đối với từng đối tượng cho vay, dễ dàng quy định cách ứng xử phù hợp với từng nhóm cấp tín dụng và hạn chế sự vượt rào về giới hạn cấp tín dụng theo quy định pháp luật.



Sơ đồ 2.2. Xét duyệt cấp tín dụng theo chính sách tín dụng tại ACB

2.2.1.2. Định hướng hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại ACB

Quản lý RRTD là một trong những hoạt động trọng yếu trong công tác đảm bảo an toàn vốn vay, giữ vững ổn định và tăng trưởng trong kinh doanh của NHTM.

ACB cũng không ngoại lệ, trong cơ cấu mô hình quản trị của mình ở mỗi cấp điều hành, quản lý và hoạt động luôn có phòng, ban, bộ phận, trung tâm chịu trách nhiệm về quản lý RRTD. Ở cấp HĐQT có Ủy ban quản lý rủi ro, ở cấp khối phòng ban trực thuộc Tổng giám đốc điều hành quản lý có Khối quản lý rủi ro, ở các Chi nhánh Phòng giao dịch có các nhân viên thuộc Trung tâm quản lý nợ trực tiếp làm việc tại chỗ. Bên cạnh đó ACB đã thành lập ACBA để hỗ trợ ACB trong hoạt động xử lý và thu hồi các khoản nợ xấu.

Trong công tác quản lý RRTD, ACB thiết lập các cơ chế nhận biết, đo lường, quản lý và kiểm soát các rủi ro hiện hữu và các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giữ những chỉ số rủi ro ở mức cho phép.

* Nhận biết rủi ro: ACB thiết lập cơ chế nhận biết rủi ro ở 2 góc độ:

- Về phía ngân hàng: ACB quản lý và phân tích danh mục tín dụng của ngân hàng theo loại hình cho vay, theo ngành nghề cho vay, theo thời hạn cho vay, theo loại tiền cho vay và theo loại hình doanh nghiệp vay nhằm nhận biết những nguy cơ rủi ro phát sinh từ những đối tượng nào.

- Về phía khách hàng: ACB xây dựng quy trình nghiệp vụ cho vay, yêu cầu nhân viên tín dụng phải thu thập phân tích, đánh giá các thông tin cần thiết về khách hàng trước khi cho vay nhằm phát hiện những nguy cơ rủi ro tiềm ẩn từ từng khách hàng, từng món vay cụ thể từ đầu để có điều kiện giải ngân phù hợp, ngăn chặn rủi ro. Trong khi cho vay ACB xây dựng quy định về giám sát và cảnh báo khoản vay có vấn đề nhằm phát hiện sớm những khoản vay rủi ro và áp dụng các giải pháp phù hợp để cải thiện chất lượng của khoản vay, hạn chế rủi ro.

* Đo lường rủi ro: ACB áp dụng mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel II để đo lường rủi ro của từng khoản vay. Mô hình này tính điểm doanh nghiệp dựa trên các tiêu chí tài chính, phi tài chính của doanh nghiệp khi vay vốn, ngoài ra mô hình này cũng dựa vào giá trị, loại tài sản đảm bảo và giá trị khoản vay để ước tính những rủi ro, tổn thất có thể xảy ra trong từng thời kỳ nhất định.

Mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ của ACB phân chia khách hàng như sau:

Tổng số điểm	Xếp hạng tín dụng nội bộ	Nhóm nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN/2013/TT-NHNN
Từ 95 đến 100	AAA	Nợ nhóm 1 - nợ đủ tiêu chuẩn
Từ 85 đến 95	AA	
Từ 72 đến 85	A	
Từ 70 đến 72	BBB	Nợ nhóm 2 - nợ cần chú ý
Từ 65 đến 70	BB	
Từ 59 đến 65	B	
Từ 56 đến 59	CCC	Nợ nhóm 3 - nợ dưới tiêu chuẩn
Từ 53 đến 56	CC	
Từ 45 đến 53	C	Nợ nhóm 4 - nợ nghi ngờ
Từ 20 đến 45	D	Nợ nhóm 5 - nợ có khả năng mất vốn

Tại ACB, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được sử dụng trong các quy trình quản lý RRTD sau: ban hành chính sách tín dụng, quy trình cho vay, giám sát rủi ro danh mục tín dụng, lập báo cáo quản trị rủi ro, chính sách DPRR tín dụng, xác định mức vốn an toàn tối thiểu, phân tích hiệu quả sinh lời của danh mục tín dụng và xác định khung lãi suất tiêu chuẩn. Tóm lại hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là công cụ quan trọng và đặc lực hỗ trợ cho ACB trong công tác quản trị kinh doanh Ngân hàng

Đối với rủi ro tổng thể, ACB lấy tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng nợ vay, tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ vay làm thước đo rủi ro trong hoạt động kinh doanh vì vậy mỗi một nhân viên tín dụng tại ACB đều được đánh giá năng suất làm việc cùng với 2 chỉ số trên.

* Quản lý rủi ro: Sau khi nhận biết các rủi ro, đo lường mức độ của rủi ro thì các rủi ro đó được ACB theo dõi, giám sát một cách thường xuyên thông qua chiến lược quản lý rủi ro, chính sách quản lý rủi ro. Bên cạnh đó danh mục tín dụng được theo dõi, phân tích, báo cáo thường xuyên nhằm hạn chế tập trung rủi ro gây nên những tổn thất lớn và có những biện pháp xử lý kịp thời khi rủi ro xảy ra.

* Kiểm soát rủi ro: Với mục tiêu ngăn ngừa và hạn chế các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động tín dụng ngân hàng, các quy định, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ được ban hành và cập nhật thường xuyên và đảm bảo tất cả các cá nhân và bộ phận liên quan trong ngân hàng tuân thủ nghiêm ngặt.

- Kiểm soát trước khi cho vay: bao gồm kiểm soát việc thiết lập các quy định, quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn cho vay; giám sát quá trình lập hồ sơ vay vốn, thẩm định hồ sơ vay vốn; kiểm tra tờ trình tín dụng và các chứng từ liên quan.

- Kiểm soát trong khi cho vay: Kiểm soát việc ký kết các hợp đồng tín dụng và khế ước giải ngân khoản vay, kiểm tra mục đích sử dụng vốn giải ngân.

- Kiểm soát sau khi cho vay: kiểm tra định kỳ hay bất thường hoạt động kinh doanh của khách hàng, giám sát việc thu hồi nợ, kiểm toán nội bộ rà soát lại toàn bộ hồ sơ, đánh giá lại chính sách tín dụng và các sản phẩm cho vay.

Hoạt động kiểm soát rủi ro bao gồm cả việc đưa ra các phương án xử lý đối với các khoản nợ bị chuyển nợ quá hạn, chuyển nợ xấu. Những khoản nợ xấu sẽ được phối hợp xử lý bởi chính Đơn vị có món vay chuyển nợ xấu cùng với Trung Tâm xử lý nợ, trong trường hợp sự phối hợp đó vẫn không thu hồi được nợ thì khoản nợ sẽ được chuyển sang cho ACBA quản lý và thu hồi nợ.

2.2.2. Nhận dạng nợ xấu, cảnh báo nợ sớm

Từ khi khách hàng giải ngân vốn vay từ ACB thì giai đoạn giám sát khoản vay của ACB bắt đầu và quá trình này chỉ chấm dứt khi khách hàng thanh toán toàn bộ khoản vay. Trong quá trình giám sát khoản vay, theo dõi việc thanh toán nợ vay ACB có thể nhận diện được các khoản nợ có khả năng chuyển nợ xấu nếu không được theo dõi, nhắc nhở và đưa ra các giải pháp phù hợp.

Việc cảnh báo nợ sớm có ý nghĩa giúp xác định những RRTD có thể phát sinh để từ đó có biện pháp ứng xử kịp thời, hạn chế những rủi ro, tổn thất xảy ra, tăng khả năng thu hồi nợ, làm giảm nợ quá hạn, giảm nợ xấu phát sinh. Vì vậy hệ thống các tiêu chí cảnh báo nợ sớm được ban hành và cập nhật thường xuyên giúp mọi nhân viên từ thấp đến cao đều có thể nhận dạng được các khoản nợ rủi ro và có các động thái phù hợp.

ACB xác định khoản vay cần cảnh báo như sau:

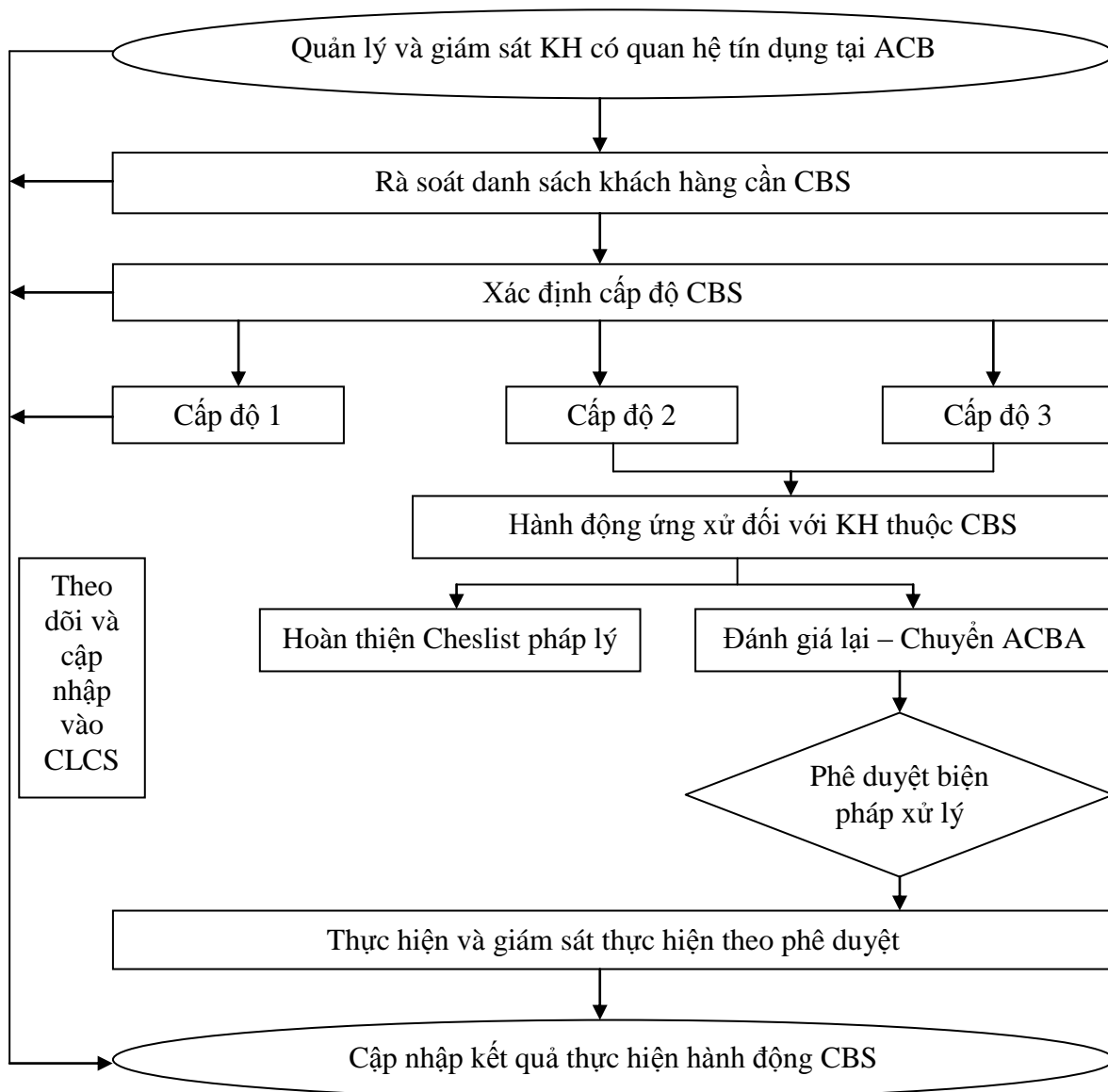
“Một khoản vay bị xem là cần cảnh báo khi khoản vay đó phát sinh các sự kiện vi phạm tiêu chí cảnh báo nợ sớm.

Một khoản vay xem là bình thường khi khoản vay đó không phát sinh các sự kiện vi phạm tiêu chí cảnh báo nợ sớm hoặc đã từng phát sinh cảnh báo nhưng đã hết thời hạn thử thách và thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho ACB.” [25]

Vậy một khoản vay đã từng phát sinh cảnh báo nợ sớm sẽ được đưa vào nhóm các khoản vay được theo dõi đặc biệt và có thời gian thử thách cụ thể, nếu hết thời gian đó mà khách hàng vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ với ACB thì có thể xem những bất lợi xảy ra đó đã không gây ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng.

Để quản lý, giám sát các khoản vay của khách hàng doanh nghiệp ACB đã xây dựng chương trình thu nợ doanh nghiệp (gọi tắt là CLCS). Chương trình này hỗ trợ đắc lực cho ACB hệ thống hóa các tiến trình theo dõi nợ vay, nhất quán trong ứng xử với khách hàng, giảm chi phí cho ACB, hạn chế phiền hà cho khách hàng và đặc biệt là quản lý tốt hơn các khoản nợ xấu hiện có và ngăn ngừa nợ xấu phát sinh. Chức năng của chương trình là : i) cập nhật hằng ngày thông tin khách hàng, dư nợ và tình hình các khoản phải thu từ hệ thống; ii) Lưu trữ thông tin về quá trình trao đổi, làm việc với khách hàng vào lịch sử liên hệ; iii) Lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng bao gồm cả khách hàng có hay không có nợ quá hạn; iv) Phân công nhân viên làm việc với khách hàng, tái thẩm định hồ sơ khách hàng; v) Quản lý khoản vay; vi) Tạo kênh thông tin hai chiều giữa cán bộ quản lý và nhân viên.

Quy trình cảnh báo nợ sớm được thực hiện như sau:



Sơ đồ 2.3. Quy trình cảnh báo nợ sớm tại ACB

* Ở giai đoạn rà soát danh sách khách hàng cần cảnh báo sớm

Việc rà soát danh sách khách hàng cần cảnh báo sớm không chỉ nhắm vào các khách hàng đang có nợ quá hạn mà cả những khách hàng mà khoản vay của họ đang trong hạn. Việc rà soát như vậy sẽ giúp ACB không bỏ sót những khách hàng có rủi ro tiềm ẩn do tình hình tài chính suy giảm, cơ cấu quản trị điều hành bị xáo trộn, liên quan đến các nghĩa vụ pháp lý, vụ kiện pháp lý ảnh hưởng đến uy tín và

khả năng trả nợ của khách hàng, đến môi trường kinh doanh của ngành nghề vay hay những rủi ro bất nguồn từ tài sản đảm bảo của khoản vay.

Các thông tin từ khoản vay cần được thu thập bao gồm: thông tin pháp lý, tổ chức nhân sự, vị trí địa lý của doanh nghiệp vay vốn; thông tin về môi trường, ngành nghề kinh doanh; thông tin về quan hệ tín dụng, uy tín trả nợ của doanh nghiệp và các cá nhân tổ chức liên quan; thông tin về tính hình tài chính; thông tin về nguồn trả nợ; thông tin về tài sản đảm bảo.

Các thông tin này cần được thu thập từ tất cả các nguồn: từ truy xuất hệ thống nội bộ của ACB, từ CIC, từ các đợt kiểm tra định kỳ/bất thường về hoạt động kinh doanh, về kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, về tài sản đảm bảo của nhân viên tín dụng. Và các nguồn thông tin khác từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ báo chí, từ các phương tiện truyền thông đại chúng, từ các đối tác kinh doanh của doanh nghiệp cũng được xem xét cẩn trọng. Việc thu thập thông tin từ khách hàng và từ nguồn không phải do truy xuất nội bộ hay CIC thường gặp những khó khăn do khách hàng không thành thật hay không sẵn lòng trong cung cấp thông tin, các thông tin được cập nhật không kịp thời hay không đầy đủ và độ chính xác của thông tin cần được đánh giá lại.

Tần suất thu thập thông tin là định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý hay đột xuất khi khách hàng có những biểu hiện không tuân thủ phê duyệt, thường xuyên thanh toán nợ trễ hạn hay vi phạm các tiêu chí cảnh báo nợ sớm.

* Ở giai đoạn xác định cấp độ cảnh báo sớm

Sau khi có được thông tin về khách hàng, khoản vay, nhân viên giám sát, theo dõi sẽ đối chiếu những thông tin đó với bộ tiêu chí cảnh báo nợ sớm để xác định khoản vay có rơi vào các cấp độ cảnh báo nợ sớm hay không. Mọi vi phạm liên quan đến các tiêu chí cảnh báo nợ sớm đều phải được cập nhật trên chương trình CLCS.

Có 3 cấp độ cảnh báo nợ sớm :

- Cấp độ 1: đây là cấp độ cảnh báo thấp nhất. Khoản nợ bị cảnh báo khi khách hàng có những vi phạm nhẹ về uy tín trả nợ (ví dụ như: khoản vay phát sinh 3 đến 5 lần nợ quá hạn nhưng quá hạn dưới 10 ngày, khách hàng đề nghị điều chỉnh kỳ hạn

nợ,...); về tình hình tài chính (ví dụ như: khách hàng bị nợ thuế nhưng chưa đến mức độ bị cưỡng chế thi hành, doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước từ 30% đến 50%, lợi nhuận lỗ lũy kế từ 15% đến 30%, khách hàng bị phạt vi phạm hành chính nhưng không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình kinh doanh,...); về cơ cấu tổ chức doanh nghiệp (ví dụ như: Khách hàng thanh đổi hình thức, ngành nghề hoạt động chính, khách hàng thay đổi người điều hành, người đại diện theo pháp luật,...); về tài sản đảm bảo (ví dụ như: tài sản đảm bảo bị các sự cố như cháy, nổ, trộm cắp với mức độ thiệt hại <20% tài sản ngắn hạn của khách hàng, thay đổi về tỷ giá ngoại tệ mua bán vàng dẫn đến dư nợ vay quy đổi VND tăng và lớn hơn tỷ lệ phê duyệt chuẩn của cấp phê duyệt,...).

- Cấp độ 2: Ở mức độ cảnh báo này rủi ro của khoản vay đã lộ rõ, cần cần trọng trong ứng xử để khoản vay không chuyển thành nợ xấu. Khoản nợ bị cảnh báo cấp độ 2 khi khách hàng có những vi phạm về uy tín trả nợ (ví dụ như: khoản vay chuyển nợ nhóm 2 tại ACB hay có nợ nhóm 3 trở lên tại TCTD khác, khách hàng đề nghị gia hạn nợ, ACB cho vay bắt buộc đối với khách hàng để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh...); về tình hình tài chính (ví dụ như: khách hàng bị nợ thuế và có quyết định cưỡng chế thi hành, doanh thu giảm 50% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận lỗ lũy kế > 30%, khách hàng bị phạt vi phạm hành chính ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình kinh doanh bị yêu cầu tạm ngưng sản xuất,...); về cơ cấu tổ chức doanh nghiệp (ví dụ như: Khách hàng hay người đại diện theo pháp luật liên quan đến vụ kiện với vai trò là bị đơn, khách hàng thay đổi hình thức, ngành nghề hoạt động chính, khách hàng thay đổi người điều hành nhưng không thông báo cho ACB, ...); về tài sản đảm bảo (ví dụ như: tài sản đảm bảo bị các sự cố như cháy, nổ, trộm cắp với mức độ thiệt hại >20% tài sản ngắn hạn của khách hàng, tài sản đảm bảo là bất động sản bị giải tỏa theo yêu cầu của cơ quan chức năng, thay đổi về tỷ giá ngoại tệ mua bán vàng dẫn đến dư nợ vay quy đổi VND tăng và lớn hơn giá trị tài sản đảm bảo,...).

- Cấp độ 3: Với mức độ cảnh báo cao nhất này, khả năng khoản vay sẽ chuyển nợ xấu, gây tổn thất cho ACB là rất cao, cần phải chuyển bộ phận chức năng xử lý

ngay. Khoản nợ bị cảnh báo cấp độ 3 khi khách hàng có những vi phạm về uy tín trả nợ (ví dụ như: khoản vay chuyển nợ nhóm 3 trở lên tại ACB, ACB cho vay bắt buộc đối với khách hàng để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng sau thời gian quy định mà khách hàng không thanh toán...); về tình hình tài chính (ví dụ như: khách hàng bị phạt vi phạm hành chính ngưng sản xuất và không khắc phục được, khách hàng gặp sự cố cháy nổ, trộm cắp sập công trình không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh,...); về cơ cấu tổ chức doanh nghiệp (ví dụ như: Khách hàng giả mạo chứng từ, chữ ký con dấu trong quan hệ với ACB, khách hàng không hợp tác trong cung cấp thông tin, Khách hàng hay người đại diện theo pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự, Khách hàng hay bên bảo lãnh là tổ chức bị yêu cầu tuyên bố phá sản ...); về tài sản đảm bảo (ví dụ như: chủ sở hữu của tài sản đảm bảo bị chết nhưng không có người thừa kế hay người thừa kế không được ACB chấp nhận).

✓ Ở giai đoạn hành động ứng xử đối với khách hàng thuộc cảnh báo sớm.

Ở mỗi cấp độ cảnh báo ACB đề ra quy tắc ứng xử khác nhau từ thấp đến cao tương ứng với độ lớn, tính kịp thời để hạn chế nguy cơ rủi ro và tổn thất có thể xảy ra.

Cấp độ	Cảnh báo cấp độ 1	Cảnh báo cấp độ 2	Cảnh báo cấp độ 3
Hành động	- Theo dõi, giám sát khoản vay. - Duy trì/ chuyển đổi cấp độ cảnh báo nợ sớm	- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý. - Phối hợp đánh giá lại khách hàng và trình cấp phê duyệt.	- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý. - Chuyển ACBA hoặc trình lại cấp phê duyệt.
Đơn vị thực hiện	Chi nhánh hoặc Phòng giao dịch có khoản vay phát sinh cảnh báo nợ sớm	Chi nhánh hoặc Phòng giao dịch có khoản vay phát sinh cảnh báo nợ sớm. Trung tâm quản lý nợ/ Trung tâm tín dụng doanh nghiệp.	Chi nhánh hoặc Phòng giao dịch có khoản vay phát sinh cảnh báo nợ sớm. Trung tâm quản lý nợ ACBA

Sau khi được xem xét và đánh giá lại khoản vay chuyển cấp độ cảnh báo 2,3 sẽ được cấp xét duyệt biện pháp xử lý, các bộ phận liên quan sẽ chịu trách nhiệm thực hiện và giám sát thực hiện, cập nhật kết quả thực hiện định kỳ trên chương trình CLCS.

2.2.3. Các biện pháp xử lý nợ xấu

ACB quy định việc áp dụng các biện pháp xử lý nợ không chỉ đối với các khoản nợ xấu mà còn áp dụng cho các khoản nợ quá hạn, nợ nhóm 2 và nợ đã xử lý RRTD (đây là các khoản nợ đã dùng quỹ DPRR của ACB để xử lý RRTD). Điều đó có nghĩa là ACB sẽ áp dụng các phương án xử lý nợ đối với tất cả các khoản nợ có khả năng gây rủi ro, tổn thất cho ACB và xem biện pháp dùng quỹ DPRR chỉ là biện pháp tạm thời loại số nợ xấu ra khỏi bản cân đối kế toán chứ không phải là biện pháp xử lý nợ.

ACB thường áp dụng các phương án, biện pháp xử lý nợ như sau:

*** Cơ cấu nợ cho khách hàng**

Trong trường hợp khách hàng suy yếu về khả năng tài chính, việc trả nợ theo đúng hợp đồng tín dụng gặp khó khăn, khách hàng cần được tư vấn và thay đổi lịch trả nợ bằng cách điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hay gia hạn nợ. Khách hàng có thể đề nghị ACB, hay chính nhân viên tín dụng quản lý khách hàng sẽ chủ động làm việc với khách hàng để đề xuất phương án cơ cấu lại nợ phù hợp với dòng tiền, nguồn tiền hiện tại của khách hàng. Mục đích của phương án này là đảm bảo duy trì khả năng trả nợ của khách hàng cho dù khách hàng có thể bị chuyển nhóm nợ cao hơn khi cơ cấu lại nợ.

Biện pháp này được sử dụng nhiều trong giao đoạn từ 23/04/2012 đến 01/04/2015 do việc cơ cấu nợ không làm chuyển nhóm nợ, không làm ảnh hưởng đến cơ cấu nợ và việc trích lập dự phòng của ACB theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

*** Cá nhân, tổ chức khác nhận nợ và trả nợ thay cho khách hàng**

Khi khách hàng có khả năng không trả được nợ vay, nhân viên tín dụng sử dụng sự hiểu biết của mình về khách hàng, những người thân của khách hàng hay cá

nhân, tổ chức liên quan đến khoản vay để thương lượng việc chuyển món vay của khách hàng sang một bên vay mới có khả năng trả nợ. Phương án này thường phải thông qua thương lượng và tỷ lệ thành công phụ thuộc rất nhiều vào uy tín, tư cách, nhân thân của gia đình khách hàng, của chủ sở hữu tài sản đảm bảo.

* Miễn giảm lãi, phạt, phí cho khách hàng; cho thu nợ gốc, treo nợ lãi

Phương án này nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho khách hàng bị tổn thất về tài sản, suy yếu về tài chính dẫn đến khó khăn về nguồn trả nợ có thể trả được nợ cho ACB. Phương án chỉ dành cho những khách hàng có thiện chí trả nợ và tuân thủ đúng các cam kết với ACB. Việc miễn giảm lãi phí có thể thực hiện giảm một phần hay miễn toàn bộ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt, phí, hoặc ACB có thể thu gốc trước và thu lãi sau trên cơ sở phù hợp với tình hình tài chính của khách hàng nhằm mục tiêu chuyển nhóm nợ về nhóm 1.

* Xử lý tài sản đảm bảo: biện pháp này được sử dụng khi

- ACB không có căn cứ nào để có thể duy trì món vay hay nói cách khác là khách hàng và những người liên quan không có khả năng hay không có thiện chí trả nợ vay.

- Pháp luật quy định tài sản đảm bảo phải được xử lý để bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác .

Các phương thức xử lý tài sản đảm bảo gồm:

- Bán tài sản đảm bảo thông qua đấu giá hoặc không theo phương thức đấu giá.

- ACB nhận chính tài sản đảm bảo để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm.

- ACB nhận các khoản tiền hoặc tài sản khác từ người thứ ba trong trường hợp thế chấp quyền đòi nợ.

ACB xây dựng quy trình nghiệp vụ về việc xử lý tài sản trong từng trường hợp, đối với từng loại tài sản riêng biệt nhằm tuân thủ quy định của pháp luật, hạn chế tổn thất cho ACB. Hầu hết các thỏa thuận liên quan đến xử lý tài sản đảm bảo, quyền ký các hợp đồng, giấy tờ, thỏa thuận liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản đảm bảo trong trường hợp xử lý tài sản phải được khách hàng ký kết

trước khi cấp tín dụng. Việc xóa đăng ký giao dịch đảm bảo phải được thực hiện đồng thời với thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản.

* Cho khách hàng rút một phần tài sản/ toàn bộ tài sản và thanh toán một phần nợ /toàn bộ nợ

Trong trường hợp khách hàng có đề nghị muốn thanh toán một phần nợ /toàn bộ nợ và rút một phần tài sản/toàn bộ tài sản thế chấp tương ứng ACB sẽ xem xét chấp nhận hay không. Đối với trường hợp rút một phần tài sản về nguyên tắc khách hàng phải rút tài sản có tính thanh khoản thấp ra trước và tài sản có tính thanh khoản cao nhất ra sau cùng.

Để có quyền trong việc xét duyệt cho khách hàng rút một phần tài sản hay không ACB thường yêu cầu những khách hàng thế chấp, cầm cố nhiều tài sản cho nhiều khoản vay cam kết dùng toàn bộ tài sản thế chấp đảm bảo cho toàn bộ khoản vay. Và dựa vào cam kết này ACB cũng được quyền xử lý bất cứ tài sản đảm bảo nào để thu nợ của khách hàng.

* Thực hiện các biện pháp tố tụng

Những khoản vay mà việc xử lý phức tạp, liên quan đến nhiều thủ tục pháp lý hay những khoản vay mà gần hết thời hiệu khởi kiện đều được chuyển sang cho ACBA xử lý. Ví dụ như bên vay/ bên bảo đảm hay người đại diện theo pháp luật/ chủ sở hữu của doanh nghiệp là bên vay/ bên bảo đảm có liên quan đến vụ án hình sự, chết, mất/hạn chế năng lực hành vi dân sự hay doanh nghiệp phá sản, giải thể; hoặc tài sản đảm bảo gặp những vấn đề dẫn đến nguy cơ ACB có thể không xử lý, quản lý được tài sản/ không đủ đảm bảo cho dư nợ tại ACB,...

Trong những trường hợp này ACB sẽ xem xét việc áp dụng các biện pháp tố tụng để xử lý tài sản đảm bảo hay đảm bảo việc thu hồi nợ cho ACB. Các biện pháp tố tụng như: khởi kiện, khiếu nại, kháng cáo, đề nghị kháng nghị bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc xử lý nợ; hay đề nghị các cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp ngăn chặn như cấm xuất cảnh, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, phong tỏa tài khoản, trích tiền từ tài khoản,...

Việc chuyển ACBA thực hiện các biện pháp tổ tụng giúp ACB vừa xử lý các thủ tục pháp lý một cách chuyên nghiệp vừa có thể tập trung vào việc kinh doanh.

* Bán nợ cho bên thứ ba

Bên thứ ba (bên mua nợ) bao gồm:

- Các tổ chức thực hiện việc mua nợ, bán nợ thuộc TCTD khác, các công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác.

- Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Các khoản nợ được bán bao gồm:

- Các khoản nợ đang hoạch toán nội bảng và được phân loại nhóm nợ xấu (nhóm nợ 3,4,5).

- Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro theo dõi ngoại bảng.

Đối với các khoản vay bán cho bên thứ ba không phải VAMC, ACB bán nợ theo nguyên tắc không truy đòi, tức là ACB bán nợ mà không cam kết đảm bảo khả năng thanh toán khoản nợ của bên vay và Bên mua nợ không có quyền truy đòi thanh toán khoản nợ đối với ACB trong trường hợp bên vay không trả nợ khi đến hạn. Ngoài ra việc thanh toán có thể thực hiện ngay khi bán nợ hoặc thanh toán chậm theo thỏa thuận.

Đối với các khoản vay bán cho VAMC, các thủ tục liên quan đến việc bán nợ hay nhận lại nợ tuân thủ theo quy định của Thông tư 19/2013/TT-NHNN và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD (VAMC). Tính đến 31/12/2015, ACB đã bán 2.652 tỷ đồng nợ vay cho VAMC.

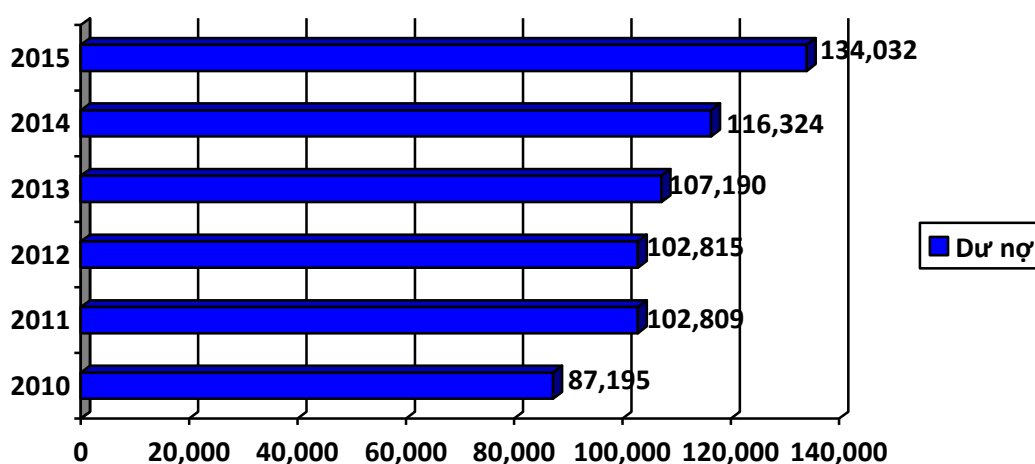
2.3. Thực trạng quản lý nợ xấu tại NHTMCP Á Châu từ năm 2010 đến năm 2015

2.3.1. Kết quả đạt được

ACB được thành lập năm 1993 với vốn điều lệ ban đầu chỉ tầm khoảng 20 tỷ đồng sau 22 năm hoạt động, ngày 31/12/2015 vốn điều lệ đã đạt 9.376 tỷ đồng và được đánh giá là một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam. Trong

thời gian từ năm 2010 đến năm 2015, dư nợ cho vay của ACB tăng trưởng liên tục. Năm 2015 dư nợ cho vay của ACB đạt 134.032 tỷ đồng chiếm 2,92% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế và tăng 54% so với năm 2010.

Đvt: tỷ đồng



Biểu đồ 2.4. Tổng dư nợ cho vay khách hàng tại ACB từ 2010 đến 2015

Dư nợ tín dụng càng lớn RRTD càng cao, nhận thức được điều đó nên ACB đã đặt sự quan tâm lớn đến hoạt động quản lý RRTD mà đặc biệt là hoạt động quản lý nợ xấu từ rất sớm. Từ những năm 2000 ACB đã liên tục cải tiến trong hoạt động quản trị, điều hành và thực hiện cấp tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và tăng cường kiểm soát các khoản cấp tín dụng.

Ngày 16/05/2003 ACB ký kết thỏa thuận với Công ty Tài chính Quốc Tế (IFC) trực thuộc Ngân hàng thế giới (World Bank) về chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho ACB nhằm hướng đến các chuẩn mực của ngân hàng hiện đại. Một trong những tiểu dự án quan trọng trong chương trình này là việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng doanh nghiệp phù hợp với chuẩn mực Basel II. Việc xếp hạng tín dụng giúp hoạt động tổ chức bộ máy, và các quy trình thẩm định, xét duyệt cho vay được tối ưu hóa, giảm bớt các rủi ro trong hoạt động và góp phần đưa chính sách tín dụng của ACB trở thành chính sách tín dụng có định hướng quản lý rủi ro. Không dừng lại ở đó hệ thống xếp hạng tín dụng doanh nghiệp được nâng cấp một cách thường xuyên cho tới nay với sự tư vấn của các chuyên gia từ các tổ chức tài chính

lớn trên thế giới nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất hoạt động quản trị, kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Ngày 17/12/2004 Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Á Châu ra đời với các nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, quản lý, xử lý các khoản nợ tồn đọng của ACB.
- Tiếp nhận, quản lý, xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo nợ vay của ACB, tài sản gán nợ, tài sản mà Tòa án giao cho ACB để thu hồi nợ bằng các biện pháp như cải tạo, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ.
- Cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp như chuyển đổi nợ thành vốn góp.
- Mua bán nợ của các TCTD, Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản khác theo quy định của pháp luật.
- Tư vấn trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, xác định nguyên nhân nợ quá hạn cho các TCTD, thực hiện dịch vụ quản lý và xử lý nợ cho cá Tổ chức tín dụng, các Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản khác công .

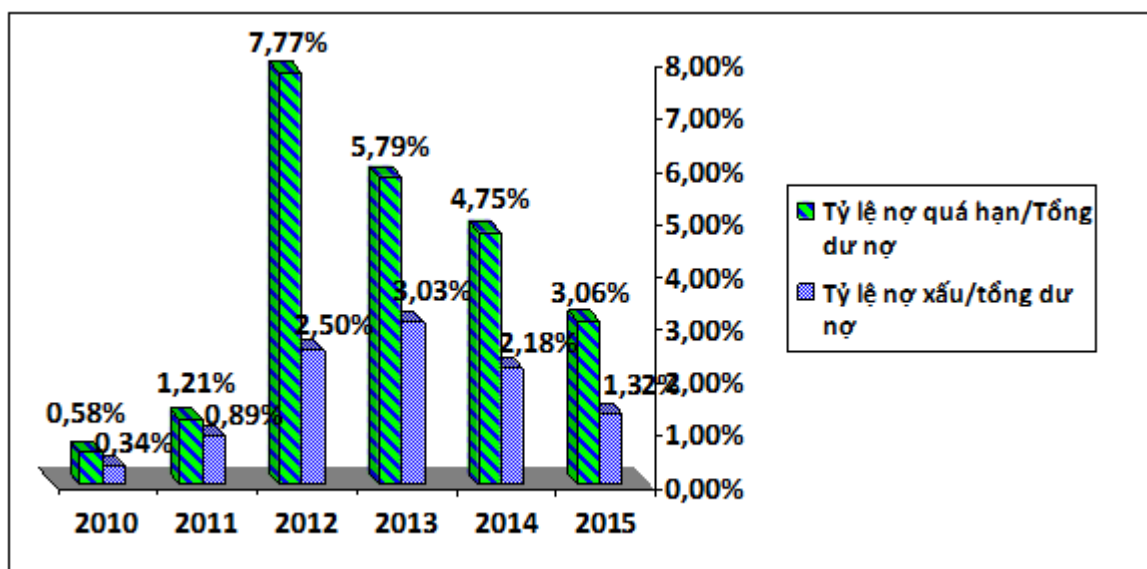
Là một tổ chức chuyên nghiệp thực hiện trọng trách chính là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ, khai thác hiệu quả các tài sản đảm bảo tại ACB, ACBA đã giúp cho hoạt động kinh doanh của ACB an toàn, hiệu quả hơn .

Năm 2009 các Trung tâm thu nợ cá nhân, doanh nghiệp được thành lập nhằm hoàn thiện hơn bộ máy quản lý nợ tại Hội sở và hỗ trợ các Chi nhánh và Phòng giao dịch trong việc nhắc thúc nợ đối với các món vay trễ hạn. Cho đến nay, Trung tâm thu nợ vẫn là đội ngũ tiên phong và xuyên suốt trong quá trình giám sát và quản lý các khoản vay, đảm bảo các món vay có vấn đề được phát hiện sớm và được xử lý nhanh chóng, hạn chế tối đa các món vay chuyển sang nợ xấu.

Bộ máy quản lý rủi ro được thiết lập và cải tiến nâng cấp thường xuyên đã giúp ACB kiểm soát được các chỉ số về nợ xấu và nợ quá hạn trên tổng dư nợ vay một cách ổn định ngay cả giai đoạn năm 2012-2013, những năm mà ACB gặp biến động lớn cả về nhân sự, lẫn tài chính. Dưới đây là biểu đồ thể hiện tỷ lệ nợ quá hạn và tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ cho vay khách hàng của ABC từ năm 2010 đến năm 2015.

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.693	101.564	94.823	100.980	110.797	129.923
Nợ cần chú ý	209	327	5.421	2.967	2.994	2.338
Nợ dưới tiêu chuẩn	65	275	747	657	293	174
Nợ nghi ngờ	58	346	673	463	444	530
Nợ có khả năng mất vốn	170	297	1.150	2.123	1.796	1.066



Biểu đồ 2.5. Tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn của ACB từ 2010 đến 2015

Trước năm 2012 tỷ lệ nợ xấu của ACB luôn được kiểm soát ở mức dưới 1% tuy nhiên sự kiện tháng 08/2012 đã phá vỡ hàng rào kiểm soát đó và đẩy nợ quá hạn cũng như nợ xấu của ACB lên cao vượt mức 3%. Dựa trên nền tảng hệ thống quản trị rủi ro sẵn có ACB thực hiện:

- Tăng cường kiểm soát tín dụng, hạn chế cho vay các lĩnh vực và đối tượng có rủi ro cao. Kiểm soát hạn mức cho vay của Đơn vị, của nhân viên tín dụng, của cấp phê duyệt có tỷ lệ nợ quá hạn cao hơn tỷ lệ nợ quá hạn chuẩn của hệ thống.
- Thúc đẩy việc hoàn thành nhiệm vụ và chỉ tiêu của các bộ phận nhắc thúc nợ

và thu hồi nợ. Liên tiếp đưa ra các chương trình ưu đãi liên quan đến việc bán tài sản đảm bảo thu hồi nợ bằng nguồn lực, mối quan hệ của lực lượng nhân viên ACB.

- Nâng cấp chương trình xếp hạng tín dụng nội bộ, tích hợp chung với chương trình quản lý hồ sơ tín dụng, quản lý khách hàng nhằm tiết giảm thời gian làm việc của nhân viên và đồng nhất nguồn thông tin quản trị.

- Nâng cấp hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi (core banking) từ TCBS lên DNA nhằm tạo cơ sở cho hoạt động kinh doanh hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ các quy trình nghiệp vụ.

- Xây dựng khung quản lý rủi ro nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định mới về tỷ lệ đảm bảo an toàn theo pháp luật Việt Nam và tiến tới áp dụng chuẩn Basel II trong công tác quản trị rủi ro trong năm 2016.

Những nỗ lực của ACB đã đưa tỷ lệ nợ xấu giảm dần qua các năm và giảm xuống mức 1.32% vào cuối năm 2015. Bằng khả năng quản trị điều hành trong thời gian tới ACB định hướng hoạt động kinh doanh theo hướng giảm chi phí, tăng hiệu suất, phát triển bền vững, tập trung thu hồi nợ.

2.3.2. Những điểm hạn chế

Mặc dù mô hình quản lý nợ của ACB phát huy khá hiệu quả và đem lại nhiều kết quả tốt , đúng như kỳ vọng của Ban điều hành nhưng trong quá trình vận hành cũng đã bộc lộ một số hạn chế như sau:

- Việc xếp hạng tín dụng nội bộ còn mang tính hình thức, thông tin dùng để xếp hạng chưa được cập nhật kịp thời, chính xác dẫn tới tính năng phục vụ cho công tác quản trị rủi ro ngân hàng chưa thực sự phát huy tác dụng.

- Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa thực sự độc lập, mục tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng chưa đạt được do nhân viên kiểm soát vẫn trực thuộc đơn vị kinh doanh.

- Số lượng nhân viên của Trung tâm thu nợ còn ít so với số lượng khách hàng cần nhắc nợ vì vậy hoạt động nhắc, thúc nợ chưa phát huy được hiệu quả. Việc nhắc nợ còn giao nhiều cho nhân viên kinh doanh, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm thu nợ và nhân viên kinh doanh quản lý khách hàng.

Kết luận Chương 2

Căn cứ thực tiễn luôn cần thiết và quan trọng trong việc nhận thức vấn đề vì vậy trong chương 2 của luận văn tác giả khái quát thành 3 phần tập trung đánh giá hoạt động quản lý nợ xấu từ thực tiễn của NHTM Việt Nam và đi sâu phân tích hoạt động quản lý nợ xấu của ACB, một trong những NHTM cổ phần lớn và uy tín tại Việt Nam.

Trong phần 1, tác giả đã đánh giá hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM theo pháp luật Việt Nam đồng thời ghi nhận thực trạng tình hình nợ xấu hiện nay tại các NHTM Việt Nam.

Trong phần 2, tác giả đã mô tả hoạt động quản lý nợ xấu của ACB thông qua phân tích định hướng chính sách tín dụng, chính sách quản lý RRTD của ACB, quy trình cảnh báo nợ sớm và các biện pháp xử lý nợ xấu tại ACB.

Trong phần 2, từ số liệu về tình hình kinh doanh và diễn biến nợ xấu của ACB từ năm 2010 đến năm 2015 tác giả nhìn nhận những kết quả đạt được và một số điểm còn hạn chế trong hoạt động quản lý nợ xấu tại ACB.

Từ những nội dung trên, Tác giả đã rút ra bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn cho các NHTM để đúc kết thành các giải pháp được đề xuất trong chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NHTM QUA THỰC TIỄN NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU

3.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM

3.1.1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý nợ xấu

Việc hoàn thiện cơ sở pháp lý trong hoạt động ngân hàng và xử lý tài sản đảm bảo là yêu cầu cấp bách hiện nay để hỗ trợ các NHTM trong hoạt động quản lý và xử lý nợ, khai thông nguồn vốn tín dụng, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng cần hoàn thiện những quy định pháp luật liên quan đến:

- Hoạt động quản trị các chỉ số về giới hạn cấp tín dụng theo chiều hướng kiểm soát chặt chẽ việc cho vay đối với những đối tượng, những lĩnh vực nhạy cảm có khả năng phát sinh nợ xấu dây chuyền, hạn chế dùng vốn ngắn hạn đầu tư cho vay trung dài hạn. Các quy định này sẽ góp phần định hướng hoạt động kinh doanh của các NHTM, đảm bảo hoạt động ổn định và phát triển an toàn.

- Quy định về báo cáo và công khai minh bạch thông tin tài chính và cả thông tin phi tài chính đối với tất cả các NHTM. Việc báo cáo cả thông tin tài chính và phi tài chính thường xuyên sẽ giúp NHNN có cái nhìn bao quát hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của các NHTM, nhận diện những nguy cơ tiềm ẩn sớm, tránh trường hợp gây đổ vỡ hệ thống.

- Gia tăng tiến hành các hoạt động thanh tra giám sát với nhiều phương pháp, hình thức mới. Quy định những chế tài mạnh hơn nữa đối với các ngân hàng vi phạm và bên cạnh đó cũng quy định rõ mục đích và trách nhiệm của các cơ quan tham gia giám sát để nâng cao tính nghiêm minh trong lĩnh vực tài chính.

- Mở rộng cơ chế tăng vốn điều lệ của NHTM thông qua tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của những nhà đầu tư chiến lược hay phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Trong thời kỳ hội nhập như hiện nay, các NHTM trong nước cần nguồn vốn để tăng cường năng lực tài chính nội tại, cải tiến quy trình hoạt động và quản trị, nâng cao khả năng quản lý nợ. Và với năng lực tài chính mạnh thì ngân hàng cũng xử lý nợ xấu nhanh hơn.

Đối với hoạt động xử lý TSBD cần hoàn thiện những quy định pháp luật liên quan đến:

- Xây dựng cơ chế định giá các khoản nợ xấu một cách công khai và minh bạch. Hiện nay cơ chế định giá chưa rõ ràng gây bối rối cho các bên trong việc mua bán nợ đặc biệt là mua bán nợ theo giá thị trường vì vậy đây là nhu cầu cấp thiết nhằm thúc đẩy việc mua bán nợ giữa các NHTM và VAMC nhanh chóng và hợp lý và là tiền đề để thúc đẩy thị trường mua bán nợ tư nhân phát triển.

- Tạo cơ chế đặc thù cho VAMC khi tiến hành các thủ tục pháp lý liên quan đến bán tài sản thu hồi nợ. Với các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chỉ là hình thức chuyển giao nợ xấu để một tổ chức chuyên trách của Chính phủ hỗ trợ các NHTM xử lý nợ chứ trên thực tế nợ xấu vẫn còn đó, vẫn gây sức ì lên nền kinh tế. Việc tạo cơ chế riêng cho VAMC sẽ giúp giải quyết nợ xấu nhanh hơn.

- Xã hội hóa nguồn lực huy động cho việc xử lý nợ xấu của hệ thống NHTM. Thúc đẩy thị trường mua bán nợ theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của NHNN ngày 17/07/2015 quy định về hoạt động mua bán nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát triển. Với việc lấy lợi nhuận là mục đích hoạt động, các công ty mua bán nợ tư nhân có thể giúp quá trình xử lý nợ xấu diễn ra nhanh hơn.

- Áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn đối với các vụ án liên quan đến truy đòi TSBD và xử lý TSBD để thu hồi nợ của NHTM mà có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ.

3.1.2. Nâng cao năng lực quản lý nợ xấu của các NHTM

Bản thân các NHTM cũng tự nhận thấy rằng, nợ xấu phát sinh từ hoạt động của ngân hàng và sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp và trước tiên đến ngân hàng vì vậy hoàn thiện hoạt động quản lý nợ xấu của các ngân hàng là nhiệm vụ hàng đầu mà

các ngân hàng đã, đang và sẽ quan tâm. Dưới đây là một số giải pháp tác giả đánh giá là hữu hiệu và cần thiết mà các NHTM cần thực hiện để nâng cao năng lực quản lý nợ xấu:

- Cập nhật quy định pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, các vấn đề liên quan đến khách hàng vay, đến nguồn trả nợ, đến tài sản đảm bảo, đến mục đích vay vốn thường xuyên để cải tiến quy trình nghiệp vụ cho phù hợp và kịp thời.

- Ngân hàng cần có chính sách quản trị chi phí hợp lý nhằm hỗ trợ cho việc tăng mức trích lập dự phòng tỷ lệ nợ xấu.

- Ngân hàng chủ động tăng mức trích lập dự phòng các khoản nợ xấu, chấp nhận giảm lợi nhuận ngắn hạn. Việc làm này sẽ giúp NHTM nhanh chóng bù đắp tổn thất, giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặc dù giải pháp này có thể giảm quỹ lương nhưng làm tăng khả năng tài chính nội tại của ngân hàng

- Ngân hàng cần tìm kiếm thêm các nguồn vốn huy động dài hạn với chi phí thấp ví dụ như trái phiếu doanh nghiệp hay tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, vừa tăng vốn điều lệ vừa hỗ trợ công nghệ.

- Ngân hàng cần phải thiết lập hệ thống quản trị rủi ro tập trung và hiệu quả. Tăng chi cho hệ thống IT, thuê các nhân viên IT mới có trình độ kỹ thuật cao hơn để xây dựng hệ thống thông tin cần tin cậy, nhanh chóng và chính xác.

- Đối với nhân lực của các ngân hàng: cần có chương trình đào tạo thường xuyên về nghiệp vụ tín dụng nhằm nâng cao kỹ năng và kiến thức cho nhân viên tín dụng. Quy định thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích nhân viên làm việc tốt và răn đe những hành vi vi phạm.

- Cải thiện quy trình kiểm soát rủi ro bằng việc thu thập thêm thông tin về khách hàng từ những nguồn khác nhau trong quá trình cấp tín dụng nhằm cảnh báo nợ sớm như thông tin CIC, danh sách các doanh nghiệp nợ thuế, danh sách doanh nghiệp vi phạm hành chính.

- Ngân hàng cần khuyến khích và có chương trình lãi suất ưu đãi đối với những khách hàng vay mua tài sản cần xử lý nợ. Như vậy ngân hàng sẽ đạt được 2

mục tiêu vừa tăng trưởng dư nợ đủ tiêu chuẩn vừa giảm được nợ xấu.

3.2. Kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM

3.2.1. Kiến nghị với Chính Phủ

- Xây dựng công thông tin công khai và tổng hợp về tình trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tình trạng pháp lý của tài sản, về đăng ký tài sản, về đăng ký giao dịch để xác lập, chuyển giao quyền, phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba.

- Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về bán các khoản nợ xấu theo cơ chế thị trường, đặc biệt là quy định chi tiết về cách định giá khoản nợ xấu; cụ thể hóa quy định của Bộ luật Dân sự về chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ vào trong các quan hệ xử lý nợ xấu.

- Ban hành quy định về việc tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư chiến lược đối với TCTD trong nước theo hướng nâng cao năng lực của các TCTD phù hợp với định hướng quản lý và phát triển kinh tế của Nhà nước.

- Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể, thống nhất về việc áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn trong xử lý nợ xấu đối với những khoản nợ có bảo đảm bằng biện pháp đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, hoặc TCTD đang trực tiếp nắm giữ, chiếm giữ TSBD, quan hệ vay nợ rõ ràng, bên vay hoặc bên bảo đảm đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ.

- Tổng cục Thi hành án dân sự cần sớm phối hợp với các TCTD rà soát, tổng hợp các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án mà chưa được thi hành hoặc đang thi hành dở dang để có kế hoạch chỉ đạo cơ quan thi hành án địa phương đẩy nhanh việc thi hành các vụ án còn tồn đọng, góp phần sớm thu hồi nợ, giảm nợ xấu.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan đến việc truy tố pháp nhân thương mại và việc thi hành hình phạt ngưng huy động vốn đối với pháp nhân theo Bộ luật Hình sự 2015.

- Ban hành quy định hỗ trợ việc xử lý nợ xấu đang gặp vướng mắc tồn đọng hiện nay với các vấn đề sau:

+ Xử lý TSBĐ của bên bảo đảm là cá nhân đang chấp hành hình phạt tù giam hoặc bỏ trốn khỏi địa phương; bên bảo đảm là tổ chức bị tổ chức lại mà chưa có tổ chức mới nhận nợ thay hoặc chưa có người đại diện theo pháp luật;

+ Xử lý TSBĐ hình thành trong tương lai mà chưa được hình thành trên thực tế hoặc còn dở dang tại thời điểm xử lý; TSBĐ ở nước ngoài;

+ Xử lý TSBĐ gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm hoặc tài sản thế chấp gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh không chấp thuận cho bên mua tài sản được tiếp tục sử dụng đất theo hợp đồng về quyền sử dụng đất giữa Ủy ban nhân dân tỉnh và bên thế chấp vì Ủy ban nhân dân tỉnh cho rằng, quy hoạch của tỉnh đã thay đổi so với quy hoạch trước đây (không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai và quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006, khoản 19 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ).

3.2.2. Kiến nghị với Ngân Hàng Nhà Nước

- Ban hành quy định chặt chẽ hơn về kiểm soát giới hạn cấp tín dụng, việc sử dụng vốn huy động ngắn hạn cho vay trung dài hạn.

- Ban hành quy định về việc các ngân hàng cần báo cáo và công khai minh bạch cả thông tin tài chính và phi tài chính định kỳ để NHNN quản lý. Việc báo cáo về phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng cần được thanh tra giám sát nhằm đảm bảo các ngân hàng trích dự phòng đầy đủ và đúng với tình hình nợ vay của mình.

- Có biện pháp khuyến khích đi kèm với cưỡng chế các ngân hàng nâng cao năng lực quản trị rủi ro , đồng thời nâng cao các điều kiện cấp phép liên quan đến an toàn hoạt động và quản trị đối với ngân hàng mới thành lập.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng và nội dung thông tin được cung cấp bởi CIC nhằm hướng tới thông tin được cập nhật chính xác và kịp thời hỗ trợ các ngân hàng trong hoạt động cấp tín dụng.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng nhằm thống nhất việc xếp hạng và cách tính điểm xếp hạng theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

- Hoàn thiện bộ máy thanh tra giám sát ngân hàng dựa trên ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động ngân hàng của Ủy ban Basel và phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thận trọng trong thanh tra. Phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra đảm bảo về số lượng và chất lượng.

- Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế và tham gia các điều ước quốc tế về giám sát ngân hàng và an toàn hệ thống tài chính, tăng cường trao đổi thông tin với cơ quan giám sát ngân hàng nước ngoài.

- Tích cực thúc đẩy tái cơ cấu hệ thống ngân hàng nhằm tổ chức, sắp xếp lại hệ thống ngân hàng. Tạo nên những ngân hàng mạnh cả về quản trị lẫn tài chính đủ sức lèo lái hệ thống tài chính quốc gia trong thời kỳ hội nhập, xóa sổ những ngân hàng nhỏ, yếu kém.

3.2.3. Kiến nghị với Hiệp hội ngân hàng

Hiệp hội ngân hàng Việt Nam là tổ chức nghề nghiệp tự nguyện của các TCTD Việt Nam; hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự chịu trách nhiệm về mọi mặt. Một trong những mục tiêu hoạt động của hiệp hội ngân hàng là làm cầu nối giữa các hội viên với cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời, hỗ trợ tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế chính sách, sao cho các cơ chế chính sách của các cơ quan quản lý đi vào thực tiễn hoạt động và phát huy được tính hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Vậy để góp phần đẩy lùi nợ xấu Hiệp hội ngân hàng cần:

- Góp phần quan trọng vào hỗ trợ công tác điều hành thực thi chính sách quản lý nợ của Nhà nước.

- Phản ánh một cách kịp thời những khó khăn vướng mắc của các tổ chức hội viên liên quan đến hoạt động cho cấp tín dụng vay, xử lý nợ xấu, xử lý TSBĐ, các vấn đề liên quan đến hợp đồng vay tài sản... và đề xuất các giải pháp với NHNN để có biện pháp thắt chặt kỷ cương thị trường, nâng cáo hiệu quả thực tiễn của chính sách quản lý nợ của NHNN.

- Thường xuyên tổ chức gặp gỡ trao đổi với các Hiệp hội ngân hàng của các quốc gia phát triển và kêu gọi các tổ chức quốc tế tăng cường nguồn lực đầu tư cả

về nguồn vốn và công nghệ giúp Việt Nam.

Kết luận Chương 3

Xây dựng hệ thống NHTM Việt Nam phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trước làn sóng hội nhập và mở cửa thị trường là định hướng là mục tiêu của Nhà nước trong thời gian tới. Kiểm soát nợ xấu, duy trì nợ xấu ở mức an toàn là một trong những điều kiện để đạt được mục tiêu trên vì vậy bản thân các NHTM và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần quan tâm hơn nữa, đầu tư hơn nữa vào hoạt động quản lý nợ xấu.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu hoạt động quản lý nợ xấu tại ACB, trong chương 3 tác giả đã:

- Đưa ra một số các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam thông qua việc hoàn thiện hành lang pháp lý và nâng cao năng lực nội tại của các NHTM

- Đề xuất một số kiến nghị với Chính phủ, với NHNN, với Hiệp hội ngân hàng nhằm góp phần tăng cường sự hỗ trợ đối với hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM.

KẾT LUẬN

Trước áp lực cạnh tranh từ những tổ chức tài chính quốc tế trong thời gian tới các NHTM Việt Nam phải tự cải tiến, nâng cấp năng lực quản trị cũng như năng lực tài chính của mình để có thể duy trì và phát triển thị phần kinh doanh. Một trong những đòi hỏi cấp thiết của việc nâng cao năng lực tài chính của các NHTM là nâng cao khả năng quản lý nợ xấu, không để nợ xấu gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, giảm lợi nhuận, giảm uy tín và vị thế của ngân hàng trên thương trường quốc tế. Chính vì thế hoạt động quản lý nợ xấu là một phần trọng tâm trong tiến trình tái cơ cấu của các NHTM hiện nay. Từ thực tiễn yêu cầu Luận văn đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra:

Thứ nhất, khái quát các lý luận cơ bản, cơ sở pháp lý về nợ xấu và hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM. Luận văn đã nghiên cứu các tác động tiêu cực của nợ xấu đến các NHTM, đến nền kinh tế và phân tích nguyên nhân phát sinh nợ xấu nhằm tìm kiếm các biện pháp ngăn chặn, hạn chế.

Thứ hai, nghiên cứu về thực tiễn quản lý nợ xấu tại ACB trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015 từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong hoạt động quản lý nợ xấu tại NHTM.

Thứ ba, đề xuất những giải pháp và kiến nghị cần thiết nhằm nâng cao khả năng quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

Với những đóng góp trên, luận văn mong muốn được góp phần vào việc thực hiện thành công quá trình quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, đây là một vấn đề phức tạp, rộng và nhạy cảm. Vì vậy, mặc dù tác giả đã rất cố gắng song luận văn không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Tác giả mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia và bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2012), *Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm*, Hà Nội.
3. Chính phủ (2013), *Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2014), *Nghị định số 01/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 03/01/2014 Nghị định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2015), *Nghị định số 34/2015/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/03/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP*, Hà Nội.
6. La Hoàng, Xử lý nợ xấu: có nên dùng ngân sách, <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/xulynoxau-conen-nd-16831.html>, 31/10/2014.
7. Đào Thị Hồ Hương, Những vấn đề cần lưu ý trong việc xử lý nợ xấu tại Việt Nam, <http://ub.com.vn/threads/19339-Nhung-van-de-can-chu-y-trong-viec-xuly-no-xau-tai-Viet-Nam.html>, tháng 02/2013.
8. Trần Thị Xuân Hương, Hoàng Thị Minh Ngọc (2011), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Kinh Tế TP.HCM, Tp. Hồ Chí Minh.
9. Joel Bessis (2012), *Quản trị rủi ro trong ngân hàng*, NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Đại Lai, *Làm gì để xử lý nợ xấu*, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2013/19571/Lam-gi-de-xu-ly-no-xau.aspx>, 05/01/2013.

11. Châu Đình Linh, *Bức tranh toàn diện về xử lý nợ xấu ngân hàng từ 2010 đến tháng 8/2015*, <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/buc-tranh-toan-dien-ve-xu-ly-no-xau-ngan-hang-tu-2010-den-thang-8-2015-20150904084710834.chn>, 04/09/2015.
12. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung*, Hà Nội.
13. Ngân hàng Nhà nước (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/1/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, Hà Nội
14. Ngân hàng Nhà nước (2013), *Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6/9/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam*, Hà Nội.
15. Ngân hàng Nhà nước (2014), *Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN*, Hà Nội.
16. Ngân hàng Nhà nước (2015), *Thông tư số 14/2015/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 28/08/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN*, Hà Nội.
17. Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam, *Tổng quan basel II*, http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?dDocName=CNTHWEBAP0116211757170&dID=68287&_afLoop=2405022071078849&_afWindowMode=0&_afWindowId=114o18toop_34#%40%3FdID%3D68287%26_afWindowId%3D114o18toop_34%26_afLoop%3D2405022071078849%26dDocName%3DCNTHWEBAP0116211757170%26_afWindowMode%3D0%26_adf.ctrl-state%3D114o18toop_70, 27/03/2014.

18. Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam, *Thống kê hoạt động của hệ thống các TCTD*, <http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/oracle/webcenter/portalapp/pages/vi/thongke/hdongcuahthongtctd/tylenoxau.jspx>.
19. Ngân hàng TMCP Á Châu (2010), báo cáo thường niên 2010, <http://www.acb.com.vn/vn/about/nha-dau-tu/bao-cao-thuong-nien/bao-cao-thuong-nien-2010>.
20. Ngân hàng TMCP Á Châu (2011), báo cáo thường niên 2011, <http://www.acb.com.vn/vn/about/nha-dau-tu/bao-cao-thuong-nien/bao-cao-thuong-nien-2011>.
21. Ngân hàng TMCP Á Châu (2012), báo cáo thường niên 2012, <http://www.acb.com.vn/vn/about/nha-dau-tu/bao-cao-thuong-nien/bao-cao-thuong-nien-2012>.
22. Ngân hàng TMCP Á Châu (2012), *công văn về tổ chức hoạt động quản lý và giám sát nợ vay tại ACB*.
23. Ngân hàng TMCP Á Châu (2013), báo cáo thường niên 2013, <http://www.acb.com.vn/vn/about/nha-dau-tu/bao-cao-thuong-nien/bao-cao-thuong-nien-2013>.
24. Ngân hàng TMCP Á Châu (2014), báo cáo thường niên 2014, <http://www.acb.com.vn/vn/about/nha-dau-tu/bao-cao-thuong-nien/bao-cao-thuong-nien-2014>.
25. Ngân hàng TMCP Á Châu (2014), *công văn về hướng dẫn công việc hành động, ứng xử đối với khách hàng thuộc cảnh báo nợ sớm*.
26. Ngân hàng TMCP Á Châu (2015), báo cáo thường niên 2015, <http://www.acb.com.vn/vn/about/nha-dau-tu/bao-cao-thuong-nien/bao-cao-thuong-nien-2014>.
27. Ngân hàng TMCP Á Châu (2016), *công văn về Định hướng chính sách và hoạt động tín dụng tại ACB*.
28. Nguyễn Thị Phương Nga (2014), *So sánh pháp luật Việt Nam và Malaysia về mô hình quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.

29. Đức Nghiêm, *Không nên xem xử lý nợ xấu là việc của riêng NHNN*, <http://thoibaonganhang.vn/khong-nen-xem-xu-ly-no-xau-la-viec-cua-rieng-nhnn-48033.html>, 28/04/2016.
30. Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), *Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
31. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
32. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
33. Quốc hội (2008), *Luật Thi hành án dân sự, Hà Nội và các văn bản sửa đổi, bổ sung*.
34. Quốc hội (2010), *Luật các Tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
35. Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam*, Hà Nội.
36. Quốc hội (2012), *Bộ Luật Lao động*, Hà Nội.
37. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
38. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
39. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
40. Thủ Tướng Chính phủ (2012), *Đề án “cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” theo Quyết định 254/QĐ - TTg của Thủ Tướng Chính Phủ ban hành ngày 01/03/2012*, Hà Nội.
41. Thủ Tướng Chính phủ (2013), *Đề án “xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng” và Đề án “thành lập Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)” theo Quyết định số 843/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ ban hành ngày 31/5/2013*, Hà Nội.
42. Nguyễn Văn Tiến (2015), *Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại, Nhà xuất Lao Động*, Hà Nội.
43. Bùi Quang Tín, *Bán nợ xấu theo cơ chế thị trường, có dễ thực thi?*, <http://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/ban-no-xau-theo-co-che-thi-truong-co-de-thuc-thi-150006.html>, 12/05/2016.
44. Basel Committee on Banking Supervision (June 2004), *International convergence of Capital measurement and Capital standards (A revised framework)*.

45. Basel Committee on Banking Supervision (September 2000), Principles for the management of Credit risk.
46. Eighteenth Meeting of the IMF committee on balance Of Payments Statistics Washington, D.C., (June 27 - July 1 2005), The Treatment of Nonperforming Loans.